

*Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2014*

**THÔNG TƯ**

**Quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp  
ngành Giao thông vận tải**

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 26/6/2003;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này "Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải".

**Điều 2.** Vụ Kế hoạch - Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện "Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải".

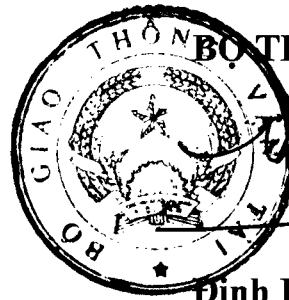
**Điều 3.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và bãi bỏ các Quyết định số 561/QĐ-BGTVT ngày 12/3/2009 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các Cục quản lý chuyên ngành, Quyết định số 841/QĐ-GTVT ngày 28/3/2003 về việc ban hành Chế độ báo cáo định kỳ cho

các Sở Giao thông vận tải, Quyết định số 844/QĐ-GTVT ngày 27/3/2002 về việc ban hành tạm thời Chế độ báo cáo xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ và lao động định kỳ trong ngành Giao thông vận tải.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị ngành Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**Nơi nhận:** u

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHĐT (05).



**Đinh La Thăng**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THÔNG KÊ TỔNG HỢP**

**NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 58. ngày 27. tháng 10 năm 2014  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**A. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Mục đích**

Chế độ báo cáo thông kê tổng hợp ngành Giao thông vận tải (GTVT) áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GTVT và các Sở GTVT nhằm thu thập các thông tin đối với những chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công thực hiện và các chỉ tiêu thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

**2. Phạm vi và yêu cầu đối với thông tin thống kê**

Số liệu báo cáo thông kê tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị về chuyên ngành, lĩnh vực được giao. Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về chuyên ngành, lĩnh vực được giao, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp và theo địa bàn.

Thông tin thống kê phải đảm bảo tính chính xác, khách quan, đầy đủ, thống nhất, đúng thời gian và kèm theo đầy đủ các biểu mẫu báo cáo thông kê theo quy định.

**3. Đơn vị báo cáo và nhận báo cáo**

a) Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của các biểu mẫu thống kê.

b) Đơn vị nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của các biểu mẫu thống kê.

**4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

a) Cơ quan thống kê thuộc Bộ GTVT: các Vụ, Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị báo cáo theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; tổng hợp các biểu mẫu được phân công gửi Vụ Kế

hoạch – Đầu tư để báo cáo các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về báo cáo thống kê; đồng thời gửi Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu ngành GTVT và phổ biến thông tin thống kê.

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ tổ chức hướng dẫn các đơn vị trong Ngành thu thập, tổng hợp thông tin thống kê theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; báo cáo Bộ (qua các Vụ chức năng và Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư).

c) Các Sở GTVT thu thập thông tin thống kê trong địa bàn tỉnh, thành phố; tổng hợp, báo cáo Bộ GTVT theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; đồng thời gửi báo cáo cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ và Cục Thống kê địa phương theo chuyên ngành, lĩnh vực.

d) Các Tổng công ty và các đơn vị ngành GTVT tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê do đơn vị quản lý, báo cáo Bộ GTVT theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này; đồng thời báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các Cục thuộc Bộ GTVT theo chuyên ngành, lĩnh vực.

## **5. Ký hiệu biểu**

Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03 ... và phần chữ là các chữ in viết tắt biểu thị kỳ báo cáo của biểu mẫu (N – năm, QN- Quý và năm, Q – Quý, T – Tháng, 5N – 05 năm).

## **6. Kỳ báo cáo**

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê và được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: báo cáo tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng.

b) Báo cáo thống kê quý: báo cáo thống kê quý được tính từ ngày 01 tháng đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ sáu của kỳ báo cáo thống kê.

d) Báo cáo thống kê năm: báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó.

đ) Báo cáo thống kê 05 năm: báo cáo thống kê được thực hiện 5 năm/01 lần. Số liệu thống kê tính đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

e) Báo cáo thống kê khác và đột xuất: trường hợp cần báo cáo thống kê khác hoặc báo cáo thống kê đột xuất nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý nhà nước, cơ quan yêu cầu báo cáo phải đề nghị bằng văn bản, trong đó nêu rõ thời gian, thời hạn và các tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể.

### **7. Thời hạn nhận báo cáo**

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

### **8. Danh mục đơn vị hành chính**

Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam thực hiện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật hàng năm.

### **9. Phương thức gửi báo cáo**

Báo cáo thống kê được gửi dưới 02 hình thức: bằng văn bản và tệp dữ liệu (gửi kèm thư điện tử), báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị và tên người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

**B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ****1. Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ**

| TT                                                                                        | Ký hiệu biểu  | Tên biểu                                                                                        | Kỳ báo cáo   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>a) Biểu mẫu thống kê áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị ngành GTVT và các Sở GTVT</b> |               |                                                                                                 |              |
| 1                                                                                         | Biểu số 01-N  | Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa                                               | Năm          |
| 2                                                                                         | Biểu số 02-N  | Chiều dài đường bộ do địa phương quản lý                                                        | Năm          |
| 3                                                                                         | Biểu số 03-N  | Chiều dài đường bộ do Trung ương quản lý chia theo tỉnh/ thành phố                              | Năm          |
| 4                                                                                         | Biểu số 04-N  | Chiều dài đường thủy nội địa chia theo tỉnh/ thành phố                                          | Năm          |
| 5                                                                                         | Biểu số 05-N  | Năng lực thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa Trung ương quản lý                              | Năm          |
| 6                                                                                         | Biểu số 06-N  | Năng lực thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa địa phương và doanh nghiệp quản lý              | Năm          |
| 7                                                                                         | Biểu số 07-T  | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không                     | Tháng        |
| 8                                                                                         | Biểu số 08-N  | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển, cảng thủy nội địa và cảng hàng không                   | Năm          |
| 9                                                                                         | Biểu số 09-N  | Số lượng, năng lực thông qua hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay                   | Năm          |
| 10                                                                                        | Biểu số 10-N  | Số tuyến bay, chiều dài đường bay                                                               | Năm          |
| 11                                                                                        | Biểu số 11-N  | Số lượng tàu bay                                                                                | Năm          |
| 12                                                                                        | Biểu số 12-N  | Số lượng ô tô đang lưu hành                                                                     | Năm          |
| 13                                                                                        | Biểu số 13-N  | Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành                                        | Năm          |
| 14                                                                                        | Biểu số 14-N  | Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt                                                              | Năm          |
| 15                                                                                        | Biểu số 15-Q  | Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không                                   | Quý          |
| 16                                                                                        | Biểu số 16-N  | Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không                                   | Năm          |
| 17                                                                                        | Biểu số 17-Q  | Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không                           | Quý          |
| 18                                                                                        | Biểu số 18-N  | Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không                           | Năm          |
| 19                                                                                        | Biểu số 19-T  | Thu phí dịch vụ hàng hải                                                                        | Tháng        |
| 20                                                                                        | Biểu số 20-N  | Thu phí dịch vụ hàng hải                                                                        | Năm          |
| 21                                                                                        | Biểu số 21-Q  | Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải                                                              | Quý          |
| 22                                                                                        | Biểu số 22-N  | Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải                                                              | Năm          |
| 23                                                                                        | Biểu số 23-N  | Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản lý | Năm          |
| 24                                                                                        | Biểu số 24-T  | Tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Bộ Giao thông vận tải trực tiếp quản lý | Tháng        |
| 25                                                                                        | Biểu số 25-T  | Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước    | Tháng        |
| 26                                                                                        | Biểu số 26-N  | Báo cáo tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển ngoài ngân sách nhà nước    | Năm          |
| 27                                                                                        | Biểu số 27-QN | Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành                                                   | 6 tháng, năm |
| 28                                                                                        | Biểu số 28-QN | Danh mục công trình, dự án hoàn thành trong năm                                                 | 6 tháng, năm |

| TT                                                                              | Ký hiệu biểu  | Tên biểu                                                                            | Kỳ báo cáo   |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 29                                                                              | Biểu số 29-N  | Sản lượng vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng                                 | Năm          |
| 30                                                                              | Biểu số 30-N  | Số lượt hành khách hàng không quốc tế quá cảnh                                      | Năm          |
| 31                                                                              | Biểu số 31-Q  | Báo cáo tình hình giải ngân dự toán chi ngân sách nhà nước                          | Quý          |
| 32                                                                              | Biểu số 32-T  | Báo cáo sản xuất kinh doanh                                                         | Tháng        |
| 33                                                                              | Biểu số 33-N  | Báo cáo sản xuất kinh doanh                                                         | Năm          |
| 34                                                                              | Biểu số 34-N  | Báo cáo số lượng, chất lượng công chức                                              | Năm          |
| 35                                                                              | Biểu số 35-N  | Báo cáo danh sách và tiền lương công chức                                           | Năm          |
| 36                                                                              | Biểu số 36-QN | Tình hình tai nạn giao thông trong cả nước                                          | 6 tháng, năm |
| 37                                                                              | Biểu số 37-5N | Danh mục đường bộ do Trung ương quản lý phân theo cấp kỹ thuật và kết cấu mặt đường | 5 năm        |
| 38                                                                              | Biểu số 38-5N | Danh mục cầu đường bộ do Trung ương quản lý                                         | 5 năm        |
| 39                                                                              | Biểu số 39-5N | Chiều dài đường sắt hiện có                                                         | 5 năm        |
| 40                                                                              | Biểu số 40-5N | Danh mục cầu, hầm đường sắt trên các tuyến đường sắt hiện có                        | 5 năm        |
| 41                                                                              | Biểu số 41-5N | Danh mục các tuyến đường thủy nội địa đang khai thác                                | 5 năm        |
| 42                                                                              | Biểu số 42-5N | Số lượng điểm giao cắt giữa đường bộ và đường sắt hiện có                           | 5 năm        |
| <b>b) Biểu mẫu thống kê áp dụng đối với các Vụ, Ban chức năng thuộc Bộ GTVT</b> |               |                                                                                     |              |
| 43                                                                              | Biểu số 43-N  | Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa                                   | Năm          |
| 44                                                                              | Biểu số 44-N  | Chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa chia theo tỉnh, thành phố                    | Năm          |
| 45                                                                              | Biểu số 45-N  | Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng thủy nội địa                     | Năm          |
| 46                                                                              | Biểu số 46-QN | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng                                                  | Quý, năm     |
| 47                                                                              | Biểu số 47-N  | Số lượng phương tiện vận chuyển đường thủy đang lưu hành                            | Năm          |
| 48                                                                              | Biểu số 48-N  | Số tuyến bay và chiều dài đường bay                                                 | Năm          |
| 49                                                                              | Biểu số 49-N  | Số lượng, năng lực thông qua hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay       | Năm          |
| 50                                                                              | Biểu số 50-N  | Số lượng tàu bay                                                                    | Năm          |
| 51                                                                              | Biểu số 51-Q  | Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không                       | Quý          |
| 52                                                                              | Biểu số 52-N  | Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không                       | Năm          |
| 53                                                                              | Biểu số 53-Q  | Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không               | Quý          |
| 54                                                                              | Biểu số 54-N  | Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không               | Năm          |
| 55                                                                              | Biểu số 55-T  | Thu phí dịch vụ hàng hải                                                            | Tháng        |
| 56                                                                              | Biểu số 56-N  | Thu phí dịch vụ hàng hải                                                            | Năm          |
| 57                                                                              | Biểu số 57-Q  | Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải                                                  | Quý          |
| 58                                                                              | Biểu số 58-N  | Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải                                                  | Năm          |
| 59                                                                              | Biểu số 59-N  | Số lượng đầu máy, toa xe đường sắt                                                  | Năm          |
| 60                                                                              | Biểu số 60-N  | Số lượng ô tô đang lưu hành                                                         | Năm          |

## **2. Danh mục các từ viết tắt trong các biểu mẫu thống kê**

|    |                                                |               |
|----|------------------------------------------------|---------------|
| 1  | Giao thông vận tải                             | GTVT          |
| 2  | Tổng cục Đường bộ Việt Nam                     | TC ĐBVN       |
| 3  | Đường sắt Việt Nam                             | ĐSVN          |
| 4  | Đường thủy nội địa Việt Nam                    | ĐTND VN       |
| 5  | Hàng hải Việt Nam                              | HHVN          |
| 6  | Hàng không Việt Nam                            | HKVN          |
| 7  | Đăng kiểm Việt Nam                             | ĐKVN          |
| 8  | Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông                  | Vụ KCHTGT     |
| 9  | Vụ Vận tải                                     | Vụ VT         |
| 10 | Vụ Quản lý doanh nghiệp                        | Vụ QLDN       |
| 11 | Vụ An toàn giao thông                          | Vụ ATGT       |
| 12 | Vụ Kế hoạch - Đầu tư                           | Vụ KHĐT       |
| 13 | Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư | Ban PPP       |
| 14 | Vụ Tổ chức cán bộ                              | Vụ TCCB       |
| 15 | Khối lượng hoàn thành                          | KLHT          |
| 16 | Ủy ban An toàn giao thông quốc gia             | Ủy ban ATGTQG |
| 17 | Tổng công ty                                   | TCT           |
| 18 | Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên     | CT TNHH MTV   |
| 19 | Quản lý dự án                                  | QLDA          |
| 20 | Ngân sách nhà nước                             | NSNN          |
| 21 | Trái phiếu chính phủ                           | TPCP          |
| 22 | Xây dựng cơ bản                                | XDCB          |
| 23 | Tai nạn giao thông                             | TNGT          |

## **3. Các biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ**

**Biểu số 01-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN, Cục ĐSVN,

Cục ĐTNĐ, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ**  
**ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                           | Tổng số | Phân theo cấp quản lý |                   |                       | Năng lực<br>tăng thêm |
|-------------------------------------------|---------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           |         | Trung ương            | Tỉnh/thành<br>phố | Quận/huyện<br>/thị xã |                       |
| A                                         | 1=2+3+4 | 2                     | 3                 | 4                     | 5                     |
| <b>I. Đường bộ (km)</b>                   |         |                       |                   |                       |                       |
| <b><i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i></b>     |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cao tốc                           |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp I                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp II                            |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp III                           |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp IV                            |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp V                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp VI                            |         |                       |                   |                       |                       |
| <b><i>Chia theo kết cấu mặt đường</i></b> |         |                       |                   |                       |                       |
| - Nhựa và bê tông nhựa                    |         |                       |                   |                       |                       |
| - Bê tông xi măng                         |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đá, gạch, đường có mặt đường khác       |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đất (không tính đường mòn)              |         |                       |                   |                       |                       |
| <b>II. Đường sắt (km)</b>                 |         |                       |                   |                       |                       |
| <b><i>Chia theo khổ đường</i></b>         |         |                       |                   |                       |                       |
| - Khổ 1435 mm                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Khổ 1000 mm                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường lồng                              |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường sắt đôi                           |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường sắt chạy điện                     |         |                       |                   |                       |                       |

|                                       | Tổng số | Phân theo cấp quản lý |                |                    | Năng lực tăng thêm |
|---------------------------------------|---------|-----------------------|----------------|--------------------|--------------------|
|                                       |         | Trung ương            | Tỉnh/thành phố | Quận/huyện /thị xã |                    |
| - Đường sắt đô thị                    |         |                       |                |                    |                    |
| - Đường sắt cao tốc                   |         |                       |                |                    |                    |
| <b>III. Đường thủy nội địa (km)</b>   |         |                       |                |                    |                    |
| <b><i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i></b> |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp I                                |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp II                               |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp III                              |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp IV                               |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp V                                |         |                       |                |                    |                    |
| <b>IV. Cầu trên tuyến (chiếc/m)</b>   |         |                       |                |                    |                    |
| - Cầu lớn (từ 100 m trở lên)          |         |                       |                |                    |                    |
| - Cầu trung (từ 25 m đến <100 m)      |         |                       |                |                    |                    |
| - Cầu nhỏ (<25 m)                     |         |                       |                |                    |                    |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 1, 2, 3, 4: ghi số liệu tổng số và phân theo cấp quản lý chiều dài đường bộ hiện có, đường sắt hiện có, đường thủy nội địa đang khai thác và số lượng cầu hiện có.

b) Cột 5: năng lực tăng thêm ở biểu này được xác định là chiều dài đường (km) và chiều dài cầu (m), chiều dài đường thủy nội địa được đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm báo cáo (không tính các công trình nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa).

c) Mục IV. Cầu trên tuyến: ghi số lượng và tổng chiều dài các loại cầu đã đưa vào sử dụng. Đối với trường hợp ngừng sử dụng tạm thời để sửa chữa thì vẫn được thống kê vào số lượng cầu hiện có.

**Biểu số 02-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT),

Cục Thống kê địa phương

### CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Có đến 31 tháng 12 năm ...

*Đơn vị tính: km*

| TT | Loại đường bộ chia theo cấp quản lý | Chiều dài đường bộ |                        |        |         |        |       |        |              |              |                      |                             |           |                 |          |          |           |
|----|-------------------------------------|--------------------|------------------------|--------|---------|--------|-------|--------|--------------|--------------|----------------------|-----------------------------|-----------|-----------------|----------|----------|-----------|
|    |                                     | Tổng số            | Chia theo cấp kỹ thuật |        |         |        |       |        |              |              | Tổng số              | Chia theo kết cấu mặt đường |           |                 |          |          |           |
|    |                                     |                    | Cấp I                  | Cấp II | Cấp III | Cấp IV | Cấp V | Cấp VI | Đường loại A | Đường loại B |                      | Nhựa và bê tông nhựa        | Láng nhựa | Bê tông xi măng | Đá, gạch | Cấp phối | đường đất |
| A  | B                                   | 1=2+3+4+5+6+7+8+9  | 2                      | 3      | 4       | 5      | 6     | 7      | 8            | 9            | 10=11+12+13+14+15+16 | 11                          | 12        | 13              | 14       | 15       | 16        |
|    | <b>Tổng số</b>                      |                    |                        |        |         |        |       |        |              |              |                      |                             |           |                 |          |          |           |
| 1  | Đường tỉnh                          |                    |                        |        |         |        |       |        |              |              |                      |                             |           |                 |          |          |           |
| 2  | Đường huyện                         |                    |                        |        |         |        |       |        |              |              |                      |                             |           |                 |          |          |           |
| 3  | Đường xã                            |                    |                        |        |         |        |       |        |              |              |                      |                             |           |                 |          |          |           |
| 4  | Đường đô thị                        |                    |                        |        |         |        |       |        |              |              |                      |                             |           |                 |          |          |           |
| 5  | Đường chuyên dùng                   |                    |                        |        |         |        |       |        |              |              |                      |                             |           |                 |          |          |           |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 03-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

**CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

*Đơn vị tính: km*

| TT | Tỉnh, thành phố                              | Chiều dài đường bộ |                        |        |         |        |       |        |                 |                             |           |                 |          |           |
|----|----------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------|---------|--------|-------|--------|-----------------|-----------------------------|-----------|-----------------|----------|-----------|
|    |                                              | Tổng số            | Chia theo cấp kỹ thuật |        |         |        |       |        | Tổng số         | Chia theo kết cấu mặt đường |           |                 |          |           |
|    |                                              |                    | Cấp I                  | Cấp II | Cấp III | Cấp IV | Cấp V | Cấp VI |                 | Bê tông nhựa                | Láng nhựa | Bê tông xi măng | Cấp phối | Đường đất |
| A  | B                                            | 1=2+3+4+5+6+7=8    | 2                      | 3      | 4       | 5      | 6     | 7      | 8=9+10+11+12+13 | 9                           | 10        | 11              | 12       | 13        |
|    | <b>Tổng số</b>                               |                    |                        |        |         |        |       |        |                 |                             |           |                 |          |           |
|    | <b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>             |                    |                        |        |         |        |       |        |                 |                             |           |                 |          |           |
|    | <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |                    |                        |        |         |        |       |        |                 |                             |           |                 |          |           |
|    |                                              |                    |                        |        |         |        |       |        |                 |                             |           |                 |          |           |
|    |                                              |                    |                        |        |         |        |       |        |                 |                             |           |                 |          |           |
|    |                                              |                    |                        |        |         |        |       |        |                 |                             |           |                 |          |           |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 04-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT),

Cục Thống kê địa phương

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA  
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Tỉnh/thành phố                               | Chiều dài đường thủy nội địa (km) |                        |        |         |        |       |
|----|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------|---------|--------|-------|
|    |                                              | Tổng số                           | Chia theo cấp kỹ thuật |        |         |        |       |
|    |                                              |                                   | Cấp I                  | Cấp II | Cấp III | Cấp IV | Cấp V |
| A  | B                                            | 1=2+3+4+5+6                       | 2                      | 3      | 4       | 5      | 6     |
|    | <b>Tổng số (I+II)</b>                        |                                   |                        |        |         |        |       |
| I  | <b>Đường thủy nội địa Trung ương quản lý</b> |                                   |                        |        |         |        |       |
|    | <b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>             |                                   |                        |        |         |        |       |
|    | <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |                                   |                        |        |         |        |       |
|    |                                              |                                   |                        |        |         |        |       |
|    |                                              |                                   |                        |        |         |        |       |
| II | <b>Đường thủy nội địa địa phương quản lý</b> |                                   |                        |        |         |        |       |
|    | <b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>             |                                   |                        |        |         |        |       |
|    | <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |                                   |                        |        |         |        |       |
|    |                                              |                                   |                        |        |         |        |       |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Dòng "Tổng số": ghi tổng số chiều dài đường thủy nội địa Trung ương quản lý và chiều dài đường thủy nội địa địa phương quản lý và chia theo cấp kỹ thuật.

**Biểu số 05-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, Cục ĐTNĐ VN

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

**TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Danh mục cảng     | Địa điểm<br>(Tỉnh/TP trực<br>thuộc Trung<br>ương) | Năng lực hàng hóa thông qua<br>cảng (tấn/năm) |             | Năng lực tăng<br>thêm |
|----|-------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|
|    |                   |                                                   | Năm trước                                     | Năm báo cáo |                       |
| A  | B                 | C                                                 | 1                                             | 2           | 3=2-1                 |
| I  | Cảng biển         |                                                   |                                               |             |                       |
| 1  | - Cảng ...        |                                                   |                                               |             |                       |
| 2  | - Cảng ...        |                                                   |                                               |             |                       |
|    | ....              |                                                   |                                               |             |                       |
| II | Cảng thủy nội địa |                                                   |                                               |             |                       |
| 1  | - Cảng ...        |                                                   |                                               |             |                       |
| 2  | - Cảng ...        |                                                   |                                               |             |                       |
|    | ....              |                                                   |                                               |             |                       |
|    |                   |                                                   |                                               |             |                       |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

b) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

**Biểu số 06-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Sở GTVT, doanh nghiệp cảng

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT),

Cục HHVN, Cục ĐTNĐ VN,

Cục Thống kê địa phương

**NĂNG LỰC THÔNG QUA CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

**ĐỊA PHƯƠNG VÀ DOANH NGHIỆP QUẢN LÝ**

Có đến 31 tháng 12 năm...

| TT | Danh mục cảng                                      | Địa điểm<br>(Tỉnh/TP trực<br>thuộc Trung<br>ương) | Năng lực hàng hóa thông qua<br>cảng (tấn/năm) |             | Năng lực tăng<br>thêm |
|----|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------|-----------------------|
|    |                                                    |                                                   | Năm trước                                     | Năm báo cáo |                       |
| A  | B                                                  | C                                                 | 1                                             | 2           | 3=2-1                 |
| I  | <b>Cảng biển</b>                                   |                                                   |                                               |             |                       |
| a  | Cảng do địa phương quản lý                         |                                                   |                                               |             |                       |
| 1  | Cảng ...                                           |                                                   |                                               |             |                       |
| 2  | ....                                               |                                                   |                                               |             |                       |
| b  | Cảng do doanh nghiệp quản lý<br>(Cảng chuyên dùng) |                                                   |                                               |             |                       |
| 1  | Cảng ...                                           |                                                   |                                               |             |                       |
| 2  | ....                                               |                                                   |                                               |             |                       |
| II | <b>Cảng thủy nội địa</b>                           |                                                   |                                               |             |                       |
| a  | Cảng do địa phương quản lý                         |                                                   |                                               |             |                       |
| 1  | Cảng ...                                           |                                                   |                                               |             |                       |
| 2  | ....                                               |                                                   |                                               |             |                       |
| b  | Cảng do doanh nghiệp quản lý<br>(Cảng chuyên dùng) |                                                   |                                               |             |                       |
| 1  | Cảng ...                                           |                                                   |                                               |             |                       |
|    | ....                                               |                                                   |                                               |             |                       |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

b) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Biểu số 07-T

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, ĐTNĐ, HKVN,

Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA  
CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG HÀNG KHÔNG**

Tháng ...

| TT | Danh mục loại hàng | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Khối lượng hàng hóa thông qua cảng |                             |                                         |                          |                              |                         |
|----|--------------------|-------------|--------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------|
|    |                    |             |              | Từ đầu năm đến hết tháng trước     | Ước thực hiện tháng báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | Lũy kế cùng kỳ năm trước | So với cùng kỳ năm trước (%) | So với kế hoạch năm (%) |
| A  | B                  | C           | 1            | 2                                  | 3                           | 4                                       | 5                        | 6=4/5                        | 7=4/1                   |
|    | <b>Tổng số</b>     | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | - Hàng xuất khẩu   |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | - Hàng nhập khẩu   |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | - Hàng nội địa     |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | - Hàng quá cảnh    |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | <b>Chia ra:</b>    |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
| 1  | Container          | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Xuất khẩu          | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Nhập khẩu          | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Nội địa            | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
| 2  | Hàng lỏng          | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Xuất khẩu          |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Nhập khẩu          |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Nội địa            |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
| 3  | Hàng khô           | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Xuất khẩu          |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Nhập khẩu          |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    | Nội địa            |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
| 4  | Hàng quá cảnh      | 1000 tấn    |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |
|    |                    |             |              |                                    |                             |                                         |                          |                              |                         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 4 = Cột 2 + Cột 3.

b) Cột 5: ghi số chính thức thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo của năm trước. Ví dụ: báo cáo tháng 7/2014 thì Cột 5 ghi số liệu lũy kế 7 tháng đầu năm 2013.

**Biểu số 08-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN, Cục ĐTNĐ VN,

Cục HKVN, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA  
CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG HÀNG KHÔNG**

Năm ...

| TT | Danh mục loại hàng | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện năm báo cáo | Thực hiện năm trước | So với năm trước (%) | So với kế hoạch năm (%) |
|----|--------------------|-------------|--------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|
| A  | B                  | C           | 1            | 2                     | 3                   | 4=2/3                | 5=2/1                   |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>     | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    | - Hàng xuất khẩu   |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | - Hàng nhập khẩu   |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | - Hàng nội địa     |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | - Hàng quá cảnh    |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | <i>Chia ra:</i>    |             |              |                       |                     |                      |                         |
| 1  | Container          | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Xuất khẩu          | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Nhập khẩu          | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Nội địa            | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    |                    | 1000 TEUs   |              |                       |                     |                      |                         |
| 2  | Hàng lỏng          | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Xuất khẩu          |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Nhập khẩu          |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Nội địa            |             |              |                       |                     |                      |                         |
| 3  | Hàng khô           | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Xuất khẩu          |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Nhập khẩu          |             |              |                       |                     |                      |                         |
|    | Nội địa            |             |              |                       |                     |                      |                         |
| 4  | Hàng quá cảnh      | 1000 tấn    |              |                       |                     |                      |                         |
|    |                    |             |              |                       |                     |                      |                         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày        tháng        năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 09-N**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:  
 Cục HKVN  
Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC THÔNG QUA HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA  
 CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**  
 Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                                      | Đơn vị tính    | Năm trước |                                            | Năm báo cáo |                                            |
|------------------------------------------------------|----------------|-----------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|
|                                                      |                | Tổng số   | Trong đó:<br>cảng hàng<br>không<br>quốc tế | Tổng số     | Trong đó:<br>cảng hàng<br>không<br>quốc tế |
| A                                                    | B              | 1         | 2                                          | 3           | 4                                          |
| <b>1. Số lượng cảng hàng không, sân bay</b>          | cảng, sân bay  |           |                                            |             |                                            |
| <b>2. Năng lực thông qua</b>                         |                |           |                                            |             |                                            |
| <i>(Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay)</i> |                |           |                                            |             |                                            |
| <i>a. Hành khách</i>                                 | hành khách/năm |           |                                            |             |                                            |
| <i>b. Hàng hoá</i>                                   | tấn/năm        |           |                                            |             |                                            |
|                                                      |                |           |                                            |             |                                            |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- a) Năng lực thông qua hiện có của cảng hàng không, sân bay là khả năng tiếp nhận hành khách, vận chuyển hàng hóa mà cảng hàng không, sân bay có thể đảm nhận trong một 1 năm, được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình.
- b) Năng lực thông qua hiện có năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.
- c) Năng lực thông qua hiện có năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.
- d) Cột A. Mục 2: liệt kê năng lực hàng hóa và hành khách thông qua của tất cả các cảng hàng không, sân bay hiện có.

**Biểu số 10-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**SỐ TUYẾN BAY VÀ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BAY**

Năm ...

|                               | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra |         |
|-------------------------------|-------------|---------|---------|---------|
|                               |             |         | Nội địa | Quốc tế |
| A                             | B           | 1=2+3   | 2       | 3       |
| <b>1. Số lượng tuyến bay</b>  | đường bay   |         |         |         |
| Chia theo danh mục tuyến:     |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
| <b>2. Chiều dài đường bay</b> | km          |         |         |         |
| Chia theo danh mục tuyến:     |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
|                               |             |         |         |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột A: ghi tên các chỉ tiêu và liệt kê các tuyến bay phát sinh trong kỳ báo cáo.

**Biểu số 11-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**SỐ LƯỢNG TÀU BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                                   | Số lượng (chiếc) |                         | Tổng công suất<br>(ghế, tấn trọng tải) |                         |
|---------------------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|                                                   | Tổng số          | Trong đó: số<br>đi thuê | Tổng số                                | Trong đó: số<br>đi thuê |
| A                                                 | 1                | 2                       | 3                                      | 4                       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                    |                  |                         |                                        |                         |
| <b>I - Tàu bay chở khách</b>                      |                  |                         |                                        |                         |
| <i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i> |                  |                         |                                        |                         |
| Airbus                                            |                  |                         |                                        |                         |
| Boeing                                            |                  |                         |                                        |                         |
| ....                                              |                  |                         |                                        |                         |
| <b>II - Tàu bay chở hàng</b>                      |                  |                         |                                        |                         |
| <i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i> |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| <b>III - Tàu bay chuyên dùng</b>                  |                  |                         |                                        |                         |
| <i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i> |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Công suất tàu bay chở khách tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế.

b) Công suất tàu bay chở hàng, tàu bay chuyên dùng tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

**Biểu số 12-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN,

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Cục Thống kê địa phương

**SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐANG LƯU HÀNH**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                        | Số lượng  |             | Tổng trọng tải (ghế/tấn) |             |
|----------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                        | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước                | Năm báo cáo |
| A                                      | 1         | 2           | 3                        | 4           |
| <b>Tổng số xe các loại</b>             |           |             |                          |             |
| <b>1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống</b>    |           |             |                          |             |
| <i>Trong đó: Xe taxi</i>               |           |             |                          |             |
| <b>2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)</b> |           |             |                          |             |
| - Từ 10 đến 25 chỗ                     |           |             |                          |             |
| - Từ 26 đến 46 chỗ                     |           |             |                          |             |
| - Trên 46 chỗ                          |           |             |                          |             |
| <b>3. Xe tải</b>                       |           |             |                          |             |
| - Tải trọng đến 2 tấn                  |           |             |                          |             |
| - Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn    |           |             |                          |             |
| - Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn   |           |             |                          |             |
| - Tải trọng trên 20 tấn                |           |             |                          |             |
| <b>4. Xe chuyên dùng và xe khác</b>    |           |             |                          |             |
|                                        |           |             |                          |             |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.
- Số lượng ô tô đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.
- Riêng chỉ tiêu *Xe taxi* do Tổng cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp báo cáo từ các Sở GTVT.

**Biểu số 13-N**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:  
 Cục ĐKVN  
Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ GTVT (Vụ VT),  
 Cục Thống kê địa phương

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN  
 VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG THỦY ĐANG LƯU HÀNH  
 Có đến 31 tháng 12 năm ...**

| Tên chỉ tiêu                                                                          | Số lượng (chiếc) |             | Tổng trọng tải (ghế/tấn) |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                                                                       | Năm trước        | Năm báo cáo | Năm trước                | Năm báo cáo |
| A                                                                                     | 1                | 2           | 3                        | 4           |
| <b>A. PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG BIỂN</b>                                                      |                  |             |                          |             |
| <b>I. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam</b>                                |                  |             |                          |             |
| <b>Chia theo công dụng phương tiện</b>                                                |                  |             |                          |             |
| <i>a. Tàu chở khách</i>                                                               |                  |             |                          |             |
| - Tàu, thuyền, ca nô chở khách                                                        |                  |             |                          |             |
| - Phà máy chở khách                                                                   |                  |             |                          |             |
| - Các phương tiện có động cơ khác chở khách<br>đường biển (ghi rõ .....)              |                  |             |                          |             |
| <i>b. Tàu chở hàng</i>                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng khô                                                                    |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở container                                                                   |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở dầu                                                                         |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khí hóa lỏng                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu đa chức năng                                                                    |                  |             |                          |             |
| - Tàu khác (ghi rõ .....)                                                             |                  |             |                          |             |
| <b>II. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam<br/>của chủ sở hữu trong nước</b> |                  |             |                          |             |
| <b>Chia theo công dụng phương tiện</b>                                                |                  |             |                          |             |
| <i>a. Tàu chở khách</i>                                                               |                  |             |                          |             |
| - Tàu, thuyền, ca nô chở khách                                                        |                  |             |                          |             |
| - Phà máy chở khách                                                                   |                  |             |                          |             |
| - Các phương tiện có động cơ khác chở khách<br>bằng đường biển (ghi rõ .....)         |                  |             |                          |             |
| <i>b. Tàu chở hàng</i>                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng khô                                                                    |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở container                                                                   |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở dầu                                                                         |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khí hóa lỏng                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu đa chức năng                                                                    |                  |             |                          |             |
| - Tàu khác (ghi rõ .....)                                                             |                  |             |                          |             |

| Tên chỉ tiêu                                                                       | Số lượng (chiếc) |             | Tổng trọng tải (ghế/tấn) |             |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                                                                    | Năm trước        | Năm báo cáo | Năm trước                | Năm báo cáo |
| <b>B. PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA</b>                                                 |                  |             |                          |             |
| <b>1. Chia theo hình thức sở hữu</b>                                               |                  |             |                          |             |
| - Nhà nước                                                                         |                  |             |                          |             |
| - Tập thể                                                                          |                  |             |                          |             |
| - Tư nhân                                                                          |                  |             |                          |             |
| <b>2. Chia theo công dụng phương tiện</b>                                          |                  |             |                          |             |
| <i>a. Tàu chở khách</i>                                                            |                  |             |                          |             |
| - Tàu, thuyền, ca nô chở khách                                                     |                  |             |                          |             |
| - Phà máy chở khách                                                                |                  |             |                          |             |
| - Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường thủy nội địa (ghi rõ .....) |                  |             |                          |             |
| <i>b. Tàu chở hàng</i>                                                             |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng khô                                                                 |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở container                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở dầu                                                                      |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khí hóa lỏng                                                             |                  |             |                          |             |
| - Tàu đa chức năng                                                                 |                  |             |                          |             |
| - Tàu khác (ghi rõ .....)                                                          |                  |             |                          |             |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                                                 |                  |             |                          |             |
| <i>(Theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>                                           |                  |             |                          |             |
| Hà Nội                                                                             |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khách                                                                    |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng                                                                     |                  |             |                          |             |
| Hải Phòng                                                                          |                  |             |                          |             |
| ...                                                                                |                  |             |                          |             |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.

b) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Trọng tải phương tiện chở khách được xác định bằng số ghế ngồi theo thiết kế, trọng tải phương tiện chở hàng được xác định bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

**Biểu số 14-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**SỐ LƯỢNG ĐẦU MÁY, TOA XE ĐƯỜNG SẮT**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                                         | Đơn vị tính | Tổng số  |                | Trong đó: đang khai thác |                |
|---------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                                         |             | Số lượng | Tổng công suất | Số lượng                 | Tổng công suất |
| A                                                       | B           | 1        | 2              | 3                        | 4              |
| <b>I. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỎ ĐƯỜNG 1000 mm</b>         |             |          |                |                          |                |
| <b>1. Đầu máy Diesel</b>                                |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| - Đường sắt chuyên dùng                                 | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ ...)</b> |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| - Đường sắt chuyên dùng                                 | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>3. Toa xe chở khách</b>                              |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe giường nằm                                     | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe ghế ngồi                                       | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe khác: hành lý, căng tin ....                   | toa         |          |                |                          |                |
| <b>4. Toa xe hàng hóa</b>                               |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe có mui                                         | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe không mui                                      | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe mặt bằng                                       | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe chuyên dùng chở container                      | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Loại khác                                             | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| <b>II. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỎ ĐƯỜNG 1.435 mm</b>       |             |          |                |                          |                |
| <b>1. Đầu máy Diesel</b>                                |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| - Đường sắt chuyên dùng                                 | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ ...)</b> |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |

|                                       | Đơn vị tính | Tổng số  |                | Trong đó: đang khai thác |                |
|---------------------------------------|-------------|----------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                       |             | Số lượng | Tổng công suất | Số lượng                 | Tổng công suất |
| - Đường sắt chuyên dùng               | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>3. Toa xe chở khách</b>            |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe giường nằm                   | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe ghế ngồi                     | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe khác: hành lý, căng tin .... | toa         |          |                |                          |                |
| <b>4. Toa xe hàng hóa</b>             |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe có mui                       | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe không mui                    | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe mặt bằng                     | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe chuyên dùng chở container    | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Loại khác                           | toa - tấn   |          |                |                          |                |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 15-Q**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

**DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Quý ...

|                                                                          | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện quý trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo | So với cùng kỳ (%)    |                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|
|                                                                          |             |              |                     |                           |                                       | Quý báo cáo năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước |
| A                                                                        | B           | 1            | 2                   | 3                         | 4                                     | 5                     | 6                                               |
| <b>A - Tổng doanh thu thuần</b>                                          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>                                    |             |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 1. Thu phục vụ hành khách                                                | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ                                       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành                              | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh                                         | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga                                      | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo                                       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 7. Thu dịch vụ công ích khác                                             | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích                                       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| <b>II. Thu dịch vụ quản lý bay</b>                                       |             |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 1. Thu điều hành bay                                                     | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 2. Thu khác ngoài công ích                                               | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| - Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| - Thu quảng cáo                                                          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| <b>B - Sản lượng dịch vụ</b>                                             |             |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 1. Hành khách qua cảng                                                   | hành khách  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 2. Hàng hóa qua cảng                                                     | tấn         |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 3. Cất/hạ cánh                                                           | lần/chuyến  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 4. Số chuyến bay điều hành                                               | chuyến      |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 5. Số km điều hành                                                       | 1000 km     |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 16-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

**DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Năm ...

|                                                                          | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện năm | Thực hiện so với năm trước (%) |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------------------------|
| A                                                                        | B           | 1            | 2             | 3                              |
| <b>A - Tổng doanh thu thuần</b>                                          | triệu đồng  |              |               |                                |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>                                    |             |              |               |                                |
| 1. Thu phục vụ hành khách                                                | triệu đồng  |              |               |                                |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ                                       | triệu đồng  |              |               |                                |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành                              | triệu đồng  |              |               |                                |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh                                         | triệu đồng  |              |               |                                |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga                                      | triệu đồng  |              |               |                                |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo                                       | triệu đồng  |              |               |                                |
| 7. Thu dịch vụ công ích khác                                             | triệu đồng  |              |               |                                |
| 8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích                                       | triệu đồng  |              |               |                                |
| <b>II. Thu dịch vụ quản lý bay</b>                                       |             |              |               |                                |
| 1. Thu điều hành bay                                                     | triệu đồng  |              |               |                                |
| 2. Thu khác ngoài công ích                                               | triệu đồng  |              |               |                                |
| - Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành | triệu đồng  |              |               |                                |
| - Thu quảng cáo                                                          | triệu đồng  |              |               |                                |
| <b>B - Sản lượng dịch vụ</b>                                             |             |              |               |                                |
| 1. Hành khách qua cảng                                                   | hành khách  |              |               |                                |
| 2. Hàng hóa qua cảng                                                     | tấn         |              |               |                                |
| 3. Cất/hạ cánh                                                           | lần/chuyến  |              |               |                                |
| 4. Số chuyến bay điều hành                                               | chuyến      |              |               |                                |
| 5. Số km điều hành                                                       | 1000 km     |              |               |                                |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 17-Q**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ****KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Quý ...

|                                             | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện quý trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | So với cùng kỳ (%)    |                                                  |
|---------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------|---------------------------|------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
|                                             |             |              |                     |                           |                                          | Quý báo cáo năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước |
| A                                           | B           | 1            | 2                   | 3                         | 4                                        | 5                     | 6                                                |
| <b>A - Trị giá xuất khẩu</b>                | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 1. Thu phục vụ hành khách                   | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh            | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga         | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| <b>II. Thu điều hành bay</b>                | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| <b>B - Sản lượng</b>                        |             |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 1. Cất/hạ cánh                              | lần/chuyến  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 2. Số chuyến bay điều hành                  | chuyến      |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 3. Số km điều hành                          | 1000 km     |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 18-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Năm ...

|                                             | Đơn vị tính | Kế hoạch<br>năm | Thực hiện<br>năm | Thực hiện so<br>với năm trước<br>(%) |
|---------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|--------------------------------------|
| A                                           | B           | 1               | 2                | 3                                    |
| <b>A - Trị giá xuất khẩu</b>                | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>       | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 1. Thu phục vụ hành khách                   | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ          | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh            | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga         | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo          | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| <b>II. Thu điều hành bay</b>                | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| <b>B - Sản lượng</b>                        |             |                 |                  |                                      |
| 1. Cất/hạ cánh                              | lần/chuyến  |                 |                  |                                      |
| 2. Số chuyến bay điều hành                  | chuyến      |                 |                  |                                      |
| 3. Số km điều hành                          | 1000 km     |                 |                  |                                      |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 19-T**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:  
 Cục HHVN  
Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ GTVT (Vụ VT),  
 Tổng cục Thống kê

**THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**  
 Tháng ...

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                                          | Kế hoạch năm | Thực hiện tháng trước | Ước thực hiện tháng báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | So với cùng kỳ (%)      |                                                   |
|----------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                          |              |                       |                             |                                         | Tháng báo cáo năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước |
| <b>A</b>                                                 | <b>1</b>     | <b>2</b>              | <b>3</b>                    | <b>4</b>                                | <b>5</b>                | <b>6</b>                                          |
| <b>Tổng trị giá</b>                                      |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| <b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>                         |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển                                 |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| <b>B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b> |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>             |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

**Biểu số 20-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

**THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Năm ...

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                              | Kế hoạch.<br>Năm | Thực hiện<br>năm | So với năm<br>trước (%) |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|
| A                                            | 1                | 2                | 3                       |
| <b>Tổng trị giá</b>                          |                  |                  |                         |
| <b>Chia theo loại dịch vụ</b>                |                  |                  |                         |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải              |                  |                  |                         |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển                     |                  |                  |                         |
| <b>Chia theo tỉnh/thành phố</b>              |                  |                  |                         |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |                  |                  |                         |
|                                              |                  |                  |                         |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

Biểu số 21-Q  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:  
 Cục HHVN  
Đơn vị nhân báo cáo:  
 Bộ GTVT (Vụ VT),  
 Tổng cục Thống kê

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI**  
 Quý ...

*Đơn vị tính: USD*

|                                              | Kế hoạch năm | Thực hiện quý trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo | Thực hiện so với cùng kỳ (%) |                                                 |
|----------------------------------------------|--------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                              |              |                     |                           |                                         | Quý báo cáo năm trước        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước |
| <b>A</b>                                     | <b>1</b>     | <b>2</b>            | <b>3</b>                  | <b>4</b>                                | <b>5</b>                     | <b>6</b>                                        |
| <b>Tổng trị giá</b>                          |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| <b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>             |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải              |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển                     |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| <b>B. Chia theo tỉnh/thành phố</b>           |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
|                                              |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.
- Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.
- Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

Biểu số 22-N

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HHVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT),

Tổng cục Thống kê

## TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Năm ...

*Đơn vị tính: USD*

|                                       | Kế hoạch năm | Thực hiện năm | So với năm trước (%) |
|---------------------------------------|--------------|---------------|----------------------|
| A                                     | 1            | 2             | 3                    |
| <b>Tổng trị giá</b>                   |              |               |                      |
| <b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>      |              |               |                      |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải       |              |               |                      |
| (Chia theo nước đối tác)              |              |               |                      |
| ....                                  |              |               |                      |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển              |              |               |                      |
| (Chia theo nước đối tác)              |              |               |                      |
| ...                                   |              |               |                      |
| <b>B. Chia theo tỉnh/thành phố</b>    |              |               |                      |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) |              |               |                      |
|                                       |              |               |                      |
|                                       |              |               |                      |
|                                       |              |               |                      |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

b) Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.

c) Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính: các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

d) Nước đối tác: là vùng nước/vùng lãnh thổ mà tàu nước ngoài mang cờ quốc tịch.

**Biểu số 23-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,  
Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVTĐơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN  
DO BỘ GTVT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Năm ...

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Danh mục                    | Năng lực<br>thiết kế | Tổng mức<br>đầu tư | Tổng dự<br>toán | Hạn mức<br>vay (dự án<br>vay tín<br>dụng ưu đãi) | Năm khởi<br>công thực<br>tế | Kế hoạch<br>năm | Thực hiện                            |                | Giải ngân                                            |             |                         |                      | Năm hoàn<br>thành thực<br>tế |
|-----|-----------------------------|----------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------------------|------------------------------|
|     |                             |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 | Từ đầu dự<br>án đến hết<br>năm trước | Năm báo<br>cáo | Đã giải ngân<br>từ đầu dự án<br>đến hết năm<br>trước | Năm báo cáo |                         |                      |                              |
|     |                             |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      | Tổng số     | Trong đó                |                      |                              |
|     |                             |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             | Phản thanh<br>toán KLHT | Phản ứng<br>Hợp đồng |                              |
| A   | B                           | C                    | 1                  | 2               | 3                                                | 4                           | 5               | 6                                    | 7              | 8                                                    | 9=10+11     | 10                      | 11                   | 12                           |
| A   | Vốn ODA                     |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 1   | Dự án ...                   |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
|     | - Vốn nước ngoài            |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
|     | - Vốn đối ứng               |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 2   | Dự án ...                   |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| B   | Vốn NSNN                    |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 1   | Dự án ...                   |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 2   | ...                         |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| C   | Vốn TPCP                    |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 1   | Dự án ...                   |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 2   | ...                         |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| D   | Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn) |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 1   | Dự án ...                   |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
| 2   | ...                         |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |
|     |                             |                      |                    |                 |                                                  |                             |                 |                                      |                |                                                      |             |                         |                      |                              |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

Biểu số 24-T  
Ngày nhận báo cáo:  
Ngày 15 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:  
Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,  
Ban QLDA thuộc Bộ GTVT, Sở GTVT  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DO BỘ GTVT TRỰC TIẾP QUẢN LÝ**

Tháng ...

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Danh mục                    | Tổng mức đầu tư | Tổng dự toán | Hạng mức vay (dự án vay tín dụng ưu đãi) | Kế hoạch năm | Thực hiện                              |                   | Đã giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước | Giải ngân                            |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
|-----|-----------------------------|-----------------|--------------|------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|-------------------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|--|
|     |                             |                 |              |                                          |              | Năm báo cáo                            |                   |                                             | Giải ngân kế hoạch năm báo cáo       |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
|     |                             |                 |              |                                          |              | Tổng số từ đầu dự án đến hết năm trước | Ước tháng báo cáo |                                             | Ước từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | Đã giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước |                      |                   |         | Tháng báo cáo                                      |                                                     |                          |  |
|     |                             |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      | Tổng số                                     | Trong đó             |                   | Tổng số | Đã giải ngân từ đầu tháng báo cáo đến ngày báo cáo | Ước giải ngân từ ngày báo cáo đến hết tháng báo cáo |                          |  |
|     |                             |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             | Phản thanh toán KLHT | Phản ứng Hợp đồng |         |                                                    | Đã có phiếu thanh toán                              | Chưa có phiếu thanh toán |  |
| A   | B                           | 1               | 2            | 3                                        | 4            | 5                                      | 6                 | 7                                           | 8                                    | 9                                           | 10                   | 11                | 12      | 13                                                 | 14                                                  | 15                       |  |
| A   | Vốn ODA                     |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 1   | Dự án ...                   |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
|     | - Vốn nước ngoài            |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
|     | - Vốn đối ứng               |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 2   | ...                         |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| B   | Vốn NSNN                    |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 1   | Dự án ...                   |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 2   | ...                         |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| C   | Vốn TPCP                    |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 1   | Dự án ...                   |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 2   | ...                         |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| D   | Vốn khác (ghi rõ nguồn vốn) |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 1   | Dự án ...                   |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |
| 2   | ...                         |                 |              |                                          |              |                                        |                   |                                             |                                      |                                             |                      |                   |         |                                                    |                                                     |                          |  |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số kế hoạch ghi theo văn bản giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

b) Số giải ngân từ đầu dự án đến hết năm trước: tính đến 31/01 năm báo cáo, không bao gồm: số giải ngân vốn ứng trước kế hoạch năm báo cáo và số giải ngân kế hoạch năm báo cáo đã được thực hiện trong tháng 01 năm đó.

**Biểu số 25-T**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 17 hàng tháng

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục ĐBVN, các Cục chuyên ngành;

Ban QLDA tham gia quản lý dự án BOT, PPP;

Nhà đầu tư đối tác

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Ban PPP)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tháng ...

*Đơn vị: triệu đồng*

| Danh mục                        | Kế hoạch năm | Thực hiện                      |                                |                             | Giải ngân                      |                            |                             | Thuyết minh tiến độ dự án |
|---------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                 |              | Từ đầu dự án đến hết năm trước | Từ đầu năm đến hết tháng trước | Ước thực hiện tháng báo cáo | Từ đầu dự án đến hết năm trước | Từ đầu năm đến tháng trước | Ước giải ngân tháng báo cáo |                           |
| A                               | 1            | 2                              | 3                              | 4                           | 5                              | 6                          | 7                           | 8                         |
| 1, Dự án ....                   |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| - Vốn NSNN tham gia vào dự án   |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| - Vốn BOT                       |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| - Vốn của nhà đầu tư nước ngoài |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| 2, Dự án ....                   |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| - Vốn NSNN tham gia vào dự án   |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| - Vốn BOT                       |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| - Vốn của nhà đầu tư nước ngoài |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |
| .....                           |              |                                |                                |                             |                                |                            |                             |                           |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.

**Biểu số 26-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục ĐBVN, các Cục chuyên ngành;

Ban QLDA tham gia quản lý dự án BOT, PPP;

Nhà đầu tư đối tác

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Ban PPP)

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN

#### ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm ...

*Đơn vị: triệu đồng*

| Danh mục                        | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế (qui mô, chiều dài cầu, đường) | Thời gian khởi công và hoàn thành (theo hợp đồng và gia hạn) | Quyết định đầu tư   |                 | Dự toán             |         | Kế hoạch năm | Thực hiện năm báo cáo | Giải ngân năm báo cáo | Khối lượng chủ yếu XD CB hoàn thành năm báo cáo (km đường, mét cầu, ...) |
|---------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|---------|--------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|                                 |                   |                                                  |                                                              | Số, ngày quyết định | Tổng mức đầu tư | Số, ngày quyết định | Dự toán |              |                       |                       |                                                                          |
| A                               | B                 | C                                                | D                                                            | E                   | G               | H                   | I       | 1            | 2                     | 3                     | 4                                                                        |
| 1, Dự án ....                   |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| - Vốn NSNN tham gia vào dự án   |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| - Vốn BOT                       |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| - Vốn của nhà đầu tư nước ngoài |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| 2, Dự án ....                   |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| - Vốn NSNN tham gia vào dự án   |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| - Vốn BOT                       |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| - Vốn của nhà đầu tư nước ngoài |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |
| .....                           |                   |                                                  |                                                              |                     |                 |                     |         |              |                       |                       |                                                                          |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Ghi số kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao vốn đối với vốn ngân sách nhà nước và kế hoạch giải ngân đối với vốn của nhà đầu tư khác.

**Biểu số 27-QN**

Ngày nhận báo cáo:

Ước 6 tháng: ngày 15 tháng 5

Ước năm: ngày 15 tháng 12

Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư các dự án Bộ GTVT quản lý,

Ban QLDA thuộc Bộ GTVT,

Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KHĐT)

**KHỐI LƯỢNG CHỦ YẾU XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH**

Quý..., năm ...

|                                                                               | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng dự<br>án | Khối lượng hoàn thành từ đầu<br>dự án đến hết năm trước |          |                      | Khối lượng hoàn thành năm báo<br>cáo |          |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|
|                                                                               |                |                        | Tổng số                                                 | Trong đó |                      | Tổng số                              | Trong đó |                      |
|                                                                               |                |                        |                                                         | Làm mới  | Nâng cấp,<br>cải tạo |                                      | Làm mới  | Nâng cấp,<br>cải tạo |
| A                                                                             | B              | C                      | 1                                                       | 2        | 3                    | 4                                    | 5        | 6                    |
| <b>I/ Công trình do Trung ương quản lý giao<br/>cho đơn vị làm chủ đầu tư</b> |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| <b>1. Nguồn ODA</b>                                                           |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| - Dự án ...                                                                   |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)                                           | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cầu trên tuyến(đường bộ, đường sắt)                                         | c/m            |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cầu cảng biển                                                               | m              |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng hàng<br>hải/ ĐTNĐ                          | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cảng hàng không (đường cất hạ cánh,<br>đường lăn, sân đỗ, nhà ga...)        | theo DA        |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| <b>2. Nguồn NSNN</b>                                                          |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| - Dự án ...                                                                   |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)                                           | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)                                        | c/m            |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cầu cảng biển                                                               | m              |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng (hàng<br>hải, ĐTNĐ)                        | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cảng hàng không (đường cất hạ cánh,<br>đường lăn, sân đỗ, nhà ga...)        | theo DA        |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| <b>3. Nguồn TPCP</b>                                                          |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| - Dự án ...                                                                   |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Đường (đường bộ, đường sắt, ĐTNĐ)                                           | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cầu trên tuyến (đường bộ, đường sắt)                                        | c/m            |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cầu cảng biển                                                               | m              |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Nạo vét, kè, chỉnh trị ... luồng (hàng<br>hải, ĐTNĐ)                        | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cảng hàng không (đường cất hạ cánh,<br>đường lăn, sân đỗ, nhà ga...)        | theo DA        |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |

|                                      | Đơn vị<br>tính | Khối<br>lượng dự<br>án | Khối lượng hoàn thành từ đầu<br>dự án đến hết năm trước |          |                      | Khối lượng hoàn thành năm báo<br>cáo |          |                      |
|--------------------------------------|----------------|------------------------|---------------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|
|                                      |                |                        | Tổng số                                                 | Trong đó |                      | Tổng số                              | Trong đó |                      |
|                                      |                |                        |                                                         | Làm mới  | Nâng cấp,<br>cải tạo |                                      | Làm mới  | Nâng cấp,<br>cải tạo |
| II/ Công trình do địa phương quản lý |                |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| - Đường tỉnh và đường nội thị        | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| + Cầu trên tuyến                     | c/m            |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |
| - Đường địa phương khác              | km             |                        |                                                         |          |                      |                                      |          |                      |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành bao gồm: các hạng mục chủ yếu của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo (quý, năm). Khối lượng chủ yếu xây dựng cơ bản hoàn thành được tính bằng chiều dài (km) đường bộ, đường sắt được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; chiều dài (m) cầu đường bộ, cầu đường sắt, cầu cảng biển, cầu cảng/bến thủy nội địa được xây dựng mới; chiều dài (km) luồng hàng hải, đường thủy nội địa được nạo vét, chỉnh trị, kè; chiều dài (m) đường lãn, đường cát hạ cánh máy bay, diện tích (m<sup>2</sup>) nhà ga, sân đỗ máy bay được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo.

**Biểu số 28-QN**

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: ngày 15 tháng 5

Ước tính năm: ngày 15 tháng 12

Chính thức năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Chủ đầu tư dự án Bộ GTVT quản l

Ban QLDA thuộc Bộ GTVT,

Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục QLXD&amp;CLCTGT

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHỞI CÔNG, HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Quý ..., năm ...

| TT        | Danh mục công trình, dự án           | Nhóm dự án | Thời gian khởi công - hoàn thành | TMDT theo quyết định được duyệt (triệu đồng) | Giá trị quyết toán (triệu đồng) |
|-----------|--------------------------------------|------------|----------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|
| A         | B                                    | C          | D                                | 1                                            | 2                               |
| <b>I</b>  | <b>Dự án khởi công mới trong năm</b> |            |                                  |                                              |                                 |
| 1         | - Dự án ...                          |            |                                  |                                              |                                 |
| 2         | ...                                  |            |                                  |                                              |                                 |
|           |                                      |            |                                  |                                              |                                 |
| <b>II</b> | <b>Dự án hoàn thành trong năm</b>    |            |                                  |                                              |                                 |
| 1         | - Dự án ...                          |            |                                  |                                              |                                 |
| 2         | ...                                  |            |                                  |                                              |                                 |
|           |                                      |            |                                  |                                              |                                 |
|           |                                      |            |                                  |                                              |                                 |
|           |                                      |            |                                  |                                              |                                 |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Biểu này thống kê các công trình, dự án do Bộ GTVT quản lý.
- Đối với công trình khởi công trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc gia hạn. Đối với công trình hoàn thành trong năm: ghi thời gian khởi công, hoàn thành thực tế.
- Tổng mức đầu tư và giá trị quyết toán của dự án ghi theo quyết định được duyệt.

**Biểu số 29-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH  
BẰNG XE BUÝT CÔNG CỘNG**

Năm ...

| Tên đơn vị                                                 | Số tuyến<br>xe buýt<br>công cộng<br>(tuyến) | Tổng số<br>xe buýt<br>(xe) | Tổng số<br>lượt xe<br>vận<br>chuyển<br>(lượt) | Số lượt khách vận<br>chuyển bằng xe buýt<br>công cộng<br>(hành khách) |                                | Trợ giá<br>(triệu<br>đồng) | Doanh<br>thu (triệu<br>đồng) |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
|                                                            |                                             |                            |                                               | Tổng số                                                               | Trong đó:<br>khách vé<br>tháng |                            |                              |
| A                                                          | 1                                           | 2                          | 3                                             | 4                                                                     | 5                              | 6                          | 7                            |
| <b>Chia theo tỉnh/thành phố<br/>trực thuộc Trung ương:</b> |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn<br/>vị hành chính)</i>           |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |
|                                                            |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |
|                                                            |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |
|                                                            |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |
|                                                            |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |
|                                                            |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |
|                                                            |                                             |                            |                                               |                                                                       |                                |                            |                              |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày          tháng          năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Tuyến xe buýt công cộng: các tuyến vận tải bằng xe buýt đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

**Biểu số 30-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục HKVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ VT)

**SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ QUÁ CẢNH**

Năm ...

*Đơn vị tính: hành khách*

| Chi tiêu                                              | Kế hoạch năm | Thực hiện năm | So với năm trước (%) |
|-------------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------|
| A                                                     | 1            | 2             | 3                    |
| <b>Tổng số hành khách hàng không quốc tế quá cảnh</b> |              |               |                      |
| Chia theo cảng hàng không, sân bay:                   |              |               |                      |
| <i>(Ghi danh mục cảng hàng không, sân bay)</i>        |              |               |                      |
|                                                       |              |               |                      |
|                                                       |              |               |                      |
|                                                       |              |               |                      |
|                                                       |              |               |                      |
|                                                       |              |               |                      |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 31-Q**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 10 tháng sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị dự toán trực thuộc Bộ GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Quý ...

*Đơn vị tính: đồng*

| TT        | Loại, khoản | Nhiệm vụ chi                                      | Dự toán kinh phí năm trước còn lại được chuyển sang sử dụng | Dự toán giao trong năm (kể cả bổ sung) | Dự toán được sử dụng trong năm | Dự toán đã rút |                   | Nộp khôi phục dự toán |                   | Dự toán bị hủy | Dự toán còn lại ở kho bạc |
|-----------|-------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------|---------------------------|
|           |             |                                                   |                                                             |                                        |                                | Trong kỳ       | Lũy kế từ đầu năm | Trong kỳ              | Lũy kế từ đầu năm |                |                           |
| A         | B           | C                                                 | 1                                                           | 2                                      | 3=1+2                          | 4              | 5                 | 6                     | 7                 | 8              | 9=3-5+7-8                 |
|           |             | <b>Tổng cộng (I+II)</b>                           |                                                             |                                        |                                |                |                   |                       |                   |                |                           |
| <b>I</b>  |             | <b>Kinh phí thường xuyên (tự chủ)</b>             |                                                             |                                        |                                |                |                   |                       |                   |                |                           |
| <b>II</b> |             | <b>Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)</b> |                                                             |                                        |                                |                |                   |                       |                   |                |                           |
| 1         |             | Nhiệm vụ 1                                        |                                                             |                                        |                                |                |                   |                       |                   |                |                           |
| 2         |             | Nhiệm vụ 2                                        |                                                             |                                        |                                |                |                   |                       |                   |                |                           |
|           |             | .....                                             |                                                             |                                        |                                |                |                   |                       |                   |                |                           |
|           |             |                                                   |                                                             |                                        |                                |                |                   |                       |                   |                |                           |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 32-T**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng báo cáo

**Đơn vị báo cáo:**

Các công ty mẹ - Tổng công ty,

CT TNHH MTV thuộc Bộ GTVT,

Người đại diện theo ủy quyền của Bộ GTVT  
đối với phần vốn NN tại các doanh nghiệp.**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ GTVT (Vụ QLDN)

**BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tháng ...

| TT  | Chỉ tiêu thống kê                                                       | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện từ đầu năm đến hết tháng trước | Ước thực hiện tháng báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo năm trước | So sánh (%)                    |                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                         |             |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               | So với tháng báo cáo năm trước | So với lũy kế cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                                       | C           | 1            | 2                                        | 3                           | 4=2+3                               | 5                                 | 6                                             | 7=3/5                          | 8=4/6                           |
| 1   | Giá trị sản xuất (giá cố định năm 2010)                                 | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 2   | Doanh thu thuần                                                         | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 3   | Sản lượng, sản phẩm công nghiệp                                         |             |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 3,1 | Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất                         |             |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
|     | - Tên sản phẩm chủ yếu                                                  | chiếc       |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
|     | .....                                                                   | chiếc       |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 3,2 | Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ                                           |             |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
|     | - Tên sản phẩm chủ yếu                                                  | chiếc       |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
|     | .....                                                                   | chiếc       |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 3,3 | Sản phẩm công nghiệp tồn kho                                            |             |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
|     | - Tên sản phẩm chủ yếu                                                  | chiếc       |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
|     | .....                                                                   | chiếc       |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 4   | Giá trị sản phẩm công nghiệp tiêu thụ                                   | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 5   | Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ, môi trường             | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 5,1 | Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển công nghệ | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 5,2 | Chi và đầu tư cho xử lý và bảo vệ môi trường                            | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 6   | Vốn chủ sở hữu                                                          | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế                                                    | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 8   | Nộp ngân sách                                                           | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 9   | Công nợ phải trả                                                        | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 10  | Công nợ phải thu                                                        | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 11  | Thu nhập bình quân                                                      | triệu đồng  |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 12  | Tổng số lao động                                                        | người       |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |
| 13  | Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu                                   | %           |              |                                          |                             |                                     |                                   |                                               |                                |                                 |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)..., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Các công ty mẹ - Tổng công ty ghi số liệu hợp nhất và số liệu riêng của công ty mẹ.

**Biểu số 33-N**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:  
 Các công ty mẹ - Tổng công ty,  
 CT TNHH MTV thuộc Bộ GTVT,  
 Người đại diện theo ủy quyền của Bộ GTVT  
 đối với phần vốn NN tại các doanh nghiệp.  
Đơn vị nhận báo cáo:  
 Bộ GTVT (Vụ QLDN)

### BÁO CÁO SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm ...

| TT  | Chỉ tiêu thống kê                                                       | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện năm báo cáo | Thực hiện năm trước năm báo cáo | So sánh (%)     |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------------|
|     |                                                                         |             |              |                       |                                 | So kế hoạch năm | So với thực hiện năm trước |
| A   | B                                                                       | C           | 1            | 2                     | 3                               | 4               | 5=2/3                      |
| 1   | Giá trị sản xuất (giá cố định năm 2010)                                 | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 2   | Doanh thu thuần                                                         | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 3   | Sản lượng, sản phẩm công nghiệp                                         |             |              |                       |                                 |                 |                            |
| 3,1 | Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất                         |             |              |                       |                                 |                 |                            |
|     | - Tên sản phẩm chủ yếu                                                  | chiếc       |              |                       |                                 |                 |                            |
|     | .....                                                                   | chiếc       |              |                       |                                 |                 |                            |
| 3,2 | Sản phẩm công nghiệp tiêu thụ                                           |             |              |                       |                                 |                 |                            |
|     | - Tên sản phẩm chủ yếu                                                  | chiếc       |              |                       |                                 |                 |                            |
|     | .....                                                                   | chiếc       |              |                       |                                 |                 |                            |
| 3,3 | Sản phẩm công nghiệp tồn kho                                            |             |              |                       |                                 |                 |                            |
|     | - Tên sản phẩm chủ yếu                                                  | chiếc       |              |                       |                                 |                 |                            |
|     | .....                                                                   | chiếc       |              |                       |                                 |                 |                            |
| 4   | Giá trị sản phẩm công nghiệp tiêu thụ                                   | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 5   | Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ, môi trường             | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 5,1 | Chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học công nghệ và phát triển công nghệ | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 5,2 | Chi và đầu tư cho xử lý và bảo vệ môi trường                            | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 6   | Vốn chủ sở hữu                                                          | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 7   | Lợi nhuận trước thuế                                                    | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 8   | Nộp ngân sách                                                           | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 9   | Công nợ phải trả                                                        | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 10  | Công nợ phải thu                                                        | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 11  | Thu nhập bình quân                                                      | triệu đồng  |              |                       |                                 |                 |                            |
| 12  | Tổng số lao động                                                        | người       |              |                       |                                 |                 |                            |
| 13  | Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu                                   | %           |              |                       |                                 |                 |                            |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Các công ty mẹ - Tổng công ty ghi số liệu hợp nhất và số liệu riêng của công ty mẹ.

**Đơn vị báo cáo:**  
**Các đơn vị thuộc Bộ GTVT**  
**Đơn vị nhận báo cáo:**  
**Bộ GTVT (Vụ TCCB)**

Năm ...

**Đơn vị tính: người**

| Số thứ tự |                                    | Tên đơn vị                 |  |
|-----------|------------------------------------|----------------------------|--|
| A         | B                                  | Tổng số biên chế được giao |  |
| 1         | 2                                  | Tổng số công chức hiện có  |  |
| 3         | Nữ                                 | Trong đó                   |  |
| 4         | Đảng viên                          |                            |  |
| 5         | Dân tộc thiểu số                   |                            |  |
| 6         | Tôn giáo                           |                            |  |
| 7         | Chuyên viên cao cấp và tương đương | Chia theo ngạch công chức  |  |
| 8         | Chuyên viên chính và tương đương   |                            |  |
| 9         | Chuyên viên và tương đương         |                            |  |
| 10        | Cán sự và tương đương              |                            |  |
| 11        | Nhân viên                          |                            |  |
| 12        | Tiến sĩ                            | Trình độ đào tạo chia theo |  |
| 13        | Thạc sĩ                            | Chuyên môn                 |  |
| 14        | Đại học                            |                            |  |
| 15        | Cao đẳng                           |                            |  |
| 16        | Trung cấp                          |                            |  |
| 17        | Sơ cấp                             |                            |  |
| 18        | Cử nhân                            | Chính trị                  |  |
| 19        | Cao cấp                            |                            |  |
| 20        | Trung cấp                          |                            |  |
| 21        | Sơ cấp                             |                            |  |
| 22        | Trung cấp trở lên                  | Tin học                    |  |
| 23        | Chứng chỉ                          |                            |  |
| 24        | Đại học trở lên                    | Ngoại ngữ                  |  |
| 25        | Chứng chỉ (A, B, C)                | Tiếng Anh                  |  |
| 26        | Đại học trở lên                    | Ngoại ngữ khác             |  |
| 27        | Chứng chỉ (A, B, C)                |                            |  |
| 28        | Chứng chỉ tiếng dân tộc            |                            |  |
| 29        | Chuyên viên cao cấp và tương đương | Quản lý nhà nước           |  |
| 30        | Chuyên viên chính và tương đương   |                            |  |
| 31        | Chuyên viên và tương đương         |                            |  |
| 32        | Từ 30 trở xuống                    | Chia theo độ tuổi          |  |
| 33        | Từ 31 đến 40                       |                            |  |
| 34        | Từ 41 đến 50                       |                            |  |
| 35        | Tổng số                            | Từ 51 đến 60               |  |
| 36        | Nữ từ 51 đến 55                    |                            |  |
| 37        | Nam từ 56 đến 60                   |                            |  |
| 38        | Trên tuổi nghỉ hưu                 |                            |  |

...., ngày            tháng            năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- b) Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2012 của Chính phủ quy định những người là công chức.

**Biểu số 35-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Các đơn vị thuộc Bộ GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ TCCB)

**BÁO CÁO DANH SÁCH VÀ TIỀN LƯƠNG CÔNG CHỨC**

Năm ...

*Đơn vị tính: người*

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh |    | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Thời gian giữ ngạch (kể cả ngạch tương đương) | Mức lương hiện hưởng |                      | Phụ cấp |             |         |                    |                             | Ghi chú |
|----|-----------|---------------------|----|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|-------------|---------|--------------------|-----------------------------|---------|
|    |           | Nam                 | Nữ |                                 |                               |                                               | Hệ số lương          | Mã số ngạch hiện giữ | Chức vụ | Trách nhiệm | Khu vực | Phụ cấp vượt khung | Tổng phụ cấp theo phần trăm |         |
| 1  | 2         | 3                   | 4  | 5                               | 6                             | 7                                             | 8                    | 9                    | 10      | 11          | 12      | 13                 | 14                          | 15      |
|    |           |                     |    |                                 |                               |                                               |                      |                      |         |             |         |                    |                             |         |
|    |           |                     |    |                                 |                               |                                               |                      |                      |         |             |         |                    |                             |         |
|    |           |                     |    |                                 |                               |                                               |                      |                      |         |             |         |                    |                             |         |
|    |           |                     |    |                                 |                               |                                               |                      |                      |         |             |         |                    |                             |         |
|    |           |                     |    |                                 |                               |                                               |                      |                      |         |             |         |                    |                             |         |
|    |           |                     |    |                                 |                               |                                               |                      |                      |         |             |         |                    |                             |         |
|    |           |                     |    |                                 |                               |                                               |                      |                      |         |             |         |                    |                             |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 14: Tổng phụ cấp theo phần trăm là tổng các khoản phụ cấp của cột 10, cột 11, cột 12 và cột 13.

b) Việc xác định đối tượng là công chức trong các đơn vị sự nghiệp, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2012 của Chính phủ quy định những người là công chức.

**Biểu số 36-QN**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: ngày 15 tháng 7

Báo cáo năm: ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban ATGTQG

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ ATGT)

**TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG TRONG CẢ NƯỚC**

6 tháng, năm

| TT |                              | Đơn vị | Số liệu 6 tháng đầu năm | Số liệu cả năm | Số liệu cùng kỳ năm trước | So với cùng kỳ năm trước |
|----|------------------------------|--------|-------------------------|----------------|---------------------------|--------------------------|
| A  | B                            | 1      | 2                       | 3              | 4                         | 5                        |
|    | <b>Tổng số</b>               |        |                         |                |                           |                          |
|    | - Số vụ tai nạn giao thông   | vụ     |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người chết do TNGT      | người  |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người bị thương do TNGT | người  |                         |                |                           |                          |
|    | Trong đó:                    |        |                         |                |                           |                          |
| 1  | <b>Đường bộ</b>              |        |                         |                |                           |                          |
|    | - Số vụ tai nạn giao thông   | vụ     |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người chết do TNGT      | người  |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người bị thương do TNGT | người  |                         |                |                           |                          |
| 2  | <b>Đường sắt</b>             |        |                         |                |                           |                          |
|    | - Số vụ tai nạn giao thông   | vụ     |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người chết do TNGT      | người  |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người bị thương do TNGT | người  |                         |                |                           |                          |
| 3  | <b>Đường thủy nội địa</b>    |        |                         |                |                           |                          |
|    | - Số vụ tai nạn giao thông   | vụ     |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người chết do TNGT      | người  |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người bị thương do TNGT | người  |                         |                |                           |                          |
| 4  | <b>Hàng hải</b>              |        |                         |                |                           |                          |
|    | - Số vụ tai nạn giao thông   | vụ     |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người chết do TNGT      | người  |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người bị thương do TNGT | người  |                         |                |                           |                          |
| 5  | <b>Hàng không</b>            |        |                         |                |                           |                          |
|    | - Số vụ tai nạn giao thông   | vụ     |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người chết do TNGT      | người  |                         |                |                           |                          |
|    | - Số người bị thương do TNGT | người  |                         |                |                           |                          |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Số liệu tai nạn giao thông là số chính thức, không ước tính.

**Biểu số 37-5N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ  
PHÂN THEO CẤP KỸ THUẬT VÀ KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| Danh mục                       | Điểm đầu<br>(Quận/huyện,<br>tỉnh/thành<br>phố) | Điểm cuối<br>(Quận/huyện,<br>tỉnh/thành<br>phố) | Tổng<br>chiều dài<br>tuyến<br>(km) | Chia theo cấp kỹ thuật (km) |       |       |       |       |       | Chia theo kết cấu mặt đường (km) |                    |                          |     | Năng<br>lực tăng<br>thêm<br>(km) |
|--------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|----------------------------------|--------------------|--------------------------|-----|----------------------------------|
|                                |                                                |                                                 |                                    | Cấp 1                       | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | Nhựa và<br>BTN                   | Bê tông<br>xi măng | Đá,<br>gạch,<br>cấp phối | Đất |                                  |
| A                              | B                                              | C                                               | 1                                  | 2                           | 3     | 4     | 5     | 6     | 7     | 8                                | 9                  | 10                       | 11  | 12                               |
| 1, Quốc lộ                     |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| - Quốc lộ 1A                   |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| - QL 2                         |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| ...                            |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| 2. Đường cao tốc               |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| - Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình  |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| - Cao tốc TP HCM - Trung Lương |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| ...                            |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| 3. Đường khác                  |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |
| ...                            |                                                |                                                 |                                    |                             |       |       |       |       |       |                                  |                    |                          |     |                                  |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., Ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

**Biểu số 38-5N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

TC ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**DANH MỤC CẦU ĐƯỜNG BỘ DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Danh mục cầu trên tuyến | Địa điểm<br>(Quận/huyện,<br>tỉnh/TP) | Lý trình | Kết cấu | Tổng chiều<br>dài cầu<br>(mét) | Sơ đồ nhịp | Khổ cầu | Tải trọng<br>thiết kế | Năm hoàn<br>thành thực<br>tế |
|----|-------------------------|--------------------------------------|----------|---------|--------------------------------|------------|---------|-----------------------|------------------------------|
| A  | B                       | C                                    | D        | E       | F                              | G          | H       | I                     | J                            |
|    | 1, Quốc lộ 1A           |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | - Cầu ...               |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | - Cầu ...               |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | ...                     |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | 2. Đường cao tốc        |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | - Cầu ...               |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | - Cầu ...               |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | ...                     |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | 3. Đường khác           |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | - Cầu ...               |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | - Cầu ...               |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |
|    | ...                     |                                      |          |         |                                |            |         |                       |                              |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 39-5N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN, TCT ĐSVN,  
Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

*Đơn vị: km*

| TT         | Danh mục tuyến đường sắt quốc gia                              | Khổ 1435mm | Khổ 1000mm | Đường lồng | Đường sắt đôi | Đường sắt đô thị | Đường sắt chạy điện | Đường sắt cao tốc | Năng lực mới tăng |
|------------|----------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------|------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| A          | B                                                              | 1          | 2          | 3          | 4             | 5                | 6                   | 7                 | 8                 |
|            | <b>Tổng số</b>                                                 |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
| <b>I</b>   | <b>Đường sắt quốc gia</b>                                      |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
| 1          | - Tuyến đường sắt ...                                          |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
|            | .....                                                          |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
| <b>II</b>  | <b>Đường sắt đô thị</b>                                        |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
| 1          | - Tuyến đường sắt ...                                          |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
|            | .....                                                          |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
| <b>III</b> | <b>Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia</b> |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
| 1          | - Tuyến đường sắt ...                                          |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |
|            | .....                                                          |            |            |            |               |                  |                     |                   |                   |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 40-5N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN, TCTy ĐSVN,

Sở GTVT.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**DANH MỤC CẦU, HÀM ĐƯỜNG SẮT TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| TT         | Danh mục tuyến đường sắt quốc gia                              | Địa điểm xây dựng (tỉnh/TP) | Lý trình | Quy mô, TCKT cầu | Chiều dài cầu (m) | Chiều dài hầm (m) | Năm hoàn thành thực tế |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| A          | B                                                              | C                           | D        | E                | 1                 | 2                 | 3                      |
| <b>I</b>   | <b>Đường sắt quốc gia</b>                                      |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | 1. Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào cai                            |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Cầu ...                                                      |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Cầu ...                                                      |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Hầm                                                          |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | ....                                                           |                             |          |                  |                   |                   |                        |
| <b>II</b>  | <b>Đường sắt đô thị</b>                                        |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | 1. Tuyến đường sắt ...                                         |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Cầu ...                                                      |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Cầu ...                                                      |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Hầm                                                          |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | .....                                                          |                             |          |                  |                   |                   |                        |
| <b>III</b> | <b>Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia</b> |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | 1. Tuyến đường sắt ...                                         |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Cầu ...                                                      |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Cầu ...                                                      |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | - Hầm                                                          |                             |          |                  |                   |                   |                        |
|            | .....                                                          |                             |          |                  |                   |                   |                        |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 41-5N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐTNĐ VN, Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

### DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA ĐANG KHAI THÁC

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Danh mục                                        | Tổng chiều dài (km) | Phân theo cấp kỹ thuật (km) |        |         |        |       | Năng lực tăng thêm (km) |
|----|-------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|--------|---------|--------|-------|-------------------------|
|    |                                                 |                     | Cấp I                       | Cấp II | Cấp III | Cấp IV | Cấp V |                         |
| A  | B                                               | 1=2+3+4+5+6         | 2                           | 3      | 4       | 5      | 6     | 7                       |
| I  | Danh mục tuyến ĐTNĐ Trung ương quản lý          |                     |                             |        |         |        |       |                         |
| 1  | Tuyến ...                                       |                     |                             |        |         |        |       |                         |
| 2  | Tuyến ...                                       |                     |                             |        |         |        |       |                         |
|    | ...                                             |                     |                             |        |         |        |       |                         |
| II | Danh mục tuyến ĐTNĐ địa phương quản lý          |                     |                             |        |         |        |       |                         |
|    | a. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quản lý |                     |                             |        |         |        |       |                         |
| 1  | Tuyến ...                                       |                     |                             |        |         |        |       |                         |
| 2  | Tuyến ...                                       |                     |                             |        |         |        |       |                         |
|    | ...                                             |                     |                             |        |         |        |       |                         |
|    | b. Quận/huyện/thị xã quản lý                    |                     |                             |        |         |        |       |                         |
| 1  | Tuyến ...                                       |                     |                             |        |         |        |       |                         |
| 2  | Tuyến ...                                       |                     |                             |        |         |        |       |                         |
|    | ...                                             |                     |                             |        |         |        |       |                         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột 7: ghi chiều dài tuyến đường thủy nội địa được đầu tư nâng cấp, cải tạo đưa vào khai thác trong kỳ báo cáo.

**Biểu số 42-5N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐSVN, TCTy ĐSVN,

Sở GTVT

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ KCHTGT)

**SỐ LƯỢNG ĐIỂM GIAO CẮT GIỮA ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT HIỆN CÓ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| TT  | Tuyến đường sắt quốc gia                                | Đường ngang (điểm) |                              |          | Lối đi dân sinh (điểm) | Tổng (điểm) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|----------|------------------------|-------------|---------|
|     |                                                         | Có gác             | Có thiết bị cảnh báo tự động | Biển báo |                        |             |         |
| A   | B                                                       | C                  | D                            | E        | F                      | G           | H       |
| I   | Đường sắt quốc gia                                      |                    |                              |          |                        |             |         |
| 1   | Tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai:                       |                    |                              |          |                        |             |         |
| 2   | Tuyến đường sắt ...                                     |                    |                              |          |                        |             |         |
|     | .....                                                   |                    |                              |          |                        |             |         |
| II  | Đường sắt đô thị                                        |                    |                              |          |                        |             |         |
| 1   | Tuyến đường sắt ...                                     |                    |                              |          |                        |             |         |
| 2   | Tuyến đường sắt ...                                     |                    |                              |          |                        |             |         |
|     | .....                                                   |                    |                              |          |                        |             |         |
| III | Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia |                    |                              |          |                        |             |         |
| 1   | Tuyến đường sắt ...                                     |                    |                              |          |                        |             |         |
| 2   | Tuyến đường sắt ...                                     |                    |                              |          |                        |             |         |
|     | .....                                                   |                    |                              |          |                        |             |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột C, D, E: ghi số lượng điểm giao cắt theo hình thức phòng vệ.

b) Cột F: ghi số điểm giao cắt là lối đi dân sinh chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập đường ngang.

**Biểu số 43-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ**  
**ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**  
Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                           | Tổng số | Phân theo cấp quản lý |                   |                       | Năng lực<br>tăng thêm |
|-------------------------------------------|---------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           |         | Trung ương            | Tỉnh/thành<br>phố | Quận/huyện<br>/thị xã |                       |
| A                                         | 1=2+3+4 | 2                     | 3                 | 4                     | 5                     |
| <b>I. Đường bộ (km)</b>                   |         |                       |                   |                       |                       |
| <b><i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i></b>     |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cao tốc                           |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp I                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp II                            |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp III                           |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp IV                            |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp V                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường cấp VI                            |         |                       |                   |                       |                       |
| <b><i>Chia theo kết cấu mặt đường</i></b> |         |                       |                   |                       |                       |
| - Nhựa và bê tông nhựa                    |         |                       |                   |                       |                       |
| - Bê tông xi măng                         |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đá, gạch, đường có mặt đường khác       |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đất (không tính đường mòn)              |         |                       |                   |                       |                       |
| <b>II. Đường sắt (km)</b>                 |         |                       |                   |                       |                       |
| <b><i>Chia theo khổ đường</i></b>         |         |                       |                   |                       |                       |
| - Khổ 1435 mm                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Khổ 1000 mm                             |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường lồng                              |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường sắt đôi                           |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường sắt chạy điện                     |         |                       |                   |                       |                       |
| - Đường sắt đô thị                        |         |                       |                   |                       |                       |

|                                       | Tổng số | Phân theo cấp quản lý |                |                    | Năng lực tăng thêm |
|---------------------------------------|---------|-----------------------|----------------|--------------------|--------------------|
|                                       |         | Trung ương            | Tỉnh/thành phố | Quận/huyện /thị xã |                    |
| - Đường sắt cao tốc                   |         |                       |                |                    |                    |
| <b>III. Đường thủy nội địa (km)</b>   |         |                       |                |                    |                    |
| <b><i>Chia theo cấp kỹ thuật:</i></b> |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp I                                |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp II                               |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp III                              |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp IV                               |         |                       |                |                    |                    |
| -Cấp V                                |         |                       |                |                    |                    |
| <b>IV. Cầu trên tuyến (chiếc/m)</b>   |         |                       |                |                    |                    |
| - Cầu lớn (từ 100 m trở lên)          |         |                       |                |                    |                    |
| - Cầu trung (từ 25 m đến <100 m)      |         |                       |                |                    |                    |
| - Cầu nhỏ (<25 m)                     |         |                       |                |                    |                    |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Cột 1, 2, 3, 4: ghi số liệu tổng số và phân theo cấp quản lý chiều dài đường bộ hiện có, đường sắt hiện có, đường thủy nội địa đang khai thác và số lượng cầu hiện có.

b) Cột 5: năng lực tăng thêm ở biểu này được xác định là chiều dài đường (km) và chiều dài cầu (m), chiều dài đường thủy nội địa được đầu tư xây dựng mới, hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm báo cáo (không tính các công trình nâng cấp, cải tạo, mở rộng, sửa chữa).

c) Mục IV. Cầu trên tuyến: ghi số lượng và tổng chiều dài các loại cầu đã đưa vào sử dụng. Đối với trường hợp ngừng sử dụng tạm thời để sửa chữa thì vẫn được thống kê vào số lượng cầu hiện có.

**Biểu số 44-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

*Đơn vị tính: km*

| TT | Loại đường bộ chia theo cấp quản lý          | Chiều dài đường bộ |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           | Chiều dài đường thủy nội địa |       |        |         |        |       |
|----|----------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------|---------|--------|-------|--------|--------------|-----------------------------|-----------------|--------------------|-----------|------------------------------|-------|--------|---------|--------|-------|
|    |                                              | Tổng số            | Chia theo cấp kỹ thuật |        |         |        |       |        | Tổng số      | Chia theo kết cấu mặt đường |                 |                    |           | Tổng số                      | Cấp I | Cấp II | Cấp III | Cấp IV | Cấp V |
|    |                                              |                    | Cấp I                  | Cấp II | Cấp III | Cấp IV | Cấp V | Cấp VI |              | Nhựa và bê tông nhựa        | Bê tông xi măng | Đá, gạch, cấp phối | Đường đất |                              |       |        |         |        |       |
| A  | B                                            | 1=2+3+4+5+6+7      | 2                      | 3      | 4       | 5      | 6     | 7      | 8=9+10+11+12 | 9                           | 10              | 11                 | 12        | 13=14+15+16+17+18            | 14    | 15     | 16      | 17     | 18    |
|    | <b>Cả nước</b>                               |                    |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           |                              |       |        |         |        |       |
|    | <b>Chia theo tỉnh, thành phố</b>             |                    |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           |                              |       |        |         |        |       |
|    | <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |                    |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           |                              |       |        |         |        |       |
|    |                                              |                    |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           |                              |       |        |         |        |       |
|    |                                              |                    |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           |                              |       |        |         |        |       |
|    |                                              |                    |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           |                              |       |        |         |        |       |
|    |                                              |                    |                        |        |         |        |       |        |              |                             |                 |                    |           |                              |       |        |         |        |       |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Số liệu chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa ở biểu này tương đương với số liệu chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa được tổng hợp ở biểu số 43-N và chia ra theo tỉnh, thành phố mà các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa đi qua.

**Biểu số 45-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG VÀ NĂNG LỰC BỐC XẾP CỦA CẢNG BIỂN**

**VÀ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| TT | Danh mục cảng                | Đơn vị tính         | Cảng biển |             | Cảng đường thủy nội địa |             |
|----|------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------|
|    |                              |                     | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước               | Năm báo cáo |
| A  | B                            | C                   | 1         | 2           | 3                       | 4           |
| I  | <b>Số lượng cảng</b>         | <b>cảng</b>         |           |             |                         |             |
| 1  | Cảng Trung ương quản lý      |                     |           |             |                         |             |
| 2  | Cảng địa phương quản lý      |                     |           |             |                         |             |
| 3  | Cảng do doanh nghiệp quản lý |                     |           |             |                         |             |
| II | <b>Năng lực bốc xếp</b>      | <b>1000 tấn/năm</b> |           |             |                         |             |
| 1  | Cảng Trung ương quản lý      |                     |           |             |                         |             |
| 2  | Cảng địa phương quản lý      |                     |           |             |                         |             |
| 3  | Cảng do doanh nghiệp quản lý |                     |           |             |                         |             |
|    |                              |                     |           |             |                         |             |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

a) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm trước được xác định bằng năng lực hàng hóa thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm trước.

b) Năng lực hàng hóa thông qua cảng năm báo cáo được xác định tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

**Biểu số 46-QN**

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: ngày 15 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HOÁ THÔNG QUA CẢNG**

Quý..., năm ...

| TT | Danh mục loại hàng | Đơn vị tính | Tổng số | Chia theo loại cảng |                   |                 |
|----|--------------------|-------------|---------|---------------------|-------------------|-----------------|
|    |                    |             |         | Cảng biển           | Cảng thủy nội địa | Cảng hàng không |
| A  | B                  | C           | 1       |                     |                   |                 |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>     | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    | - Hàng xuất khẩu   |             |         |                     |                   |                 |
|    | - Hàng nhập khẩu   |             |         |                     |                   |                 |
|    | - Hàng nội địa     |             |         |                     |                   |                 |
|    | - Hàng quá cảnh    |             |         |                     |                   |                 |
|    | <b>Chia ra:</b>    |             |         |                     |                   |                 |
| 1  | Container          | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    |                    | 1000 TEUs   |         |                     |                   |                 |
|    | Xuất khẩu          | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    |                    | 1000 TEUs   |         |                     |                   |                 |
|    | Nhập khẩu          | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    |                    | 1000 TEUs   |         |                     |                   |                 |
|    | Nội địa            | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    |                    | 1000 TEUs   |         |                     |                   |                 |
| 2  | Hàng lỏng          | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    | Xuất khẩu          |             |         |                     |                   |                 |
|    | Nhập khẩu          |             |         |                     |                   |                 |
|    | Nội địa            |             |         |                     |                   |                 |
| 3  | Hàng khô           | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    | Xuất khẩu          |             |         |                     |                   |                 |
|    | Nhập khẩu          |             |         |                     |                   |                 |
|    | Nội địa            |             |         |                     |                   |                 |
| 4  | Hàng quá cảnh      | 1000 tấn    |         |                     |                   |                 |
|    |                    |             |         |                     |                   |                 |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 47-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN  
VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG THỦY ĐANG LƯU HÀNH**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

| Tên chỉ tiêu                                                                      | Số lượng (chiếc) |             | Tổng trọng tải (ghế/tấn) |             |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                                                                   | Năm trước        | Năm báo cáo | Năm trước                | Năm báo cáo |
| A                                                                                 | 1                | 2           | 3                        | 4           |
| <b>A. PHƯƠNG TIỆN ĐƯỜNG BIỂN</b>                                                  |                  |             |                          |             |
| <b>I. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam</b>                            |                  |             |                          |             |
| <b>Chia theo công dụng phương tiện</b>                                            |                  |             |                          |             |
| <i>a. Tàu chở khách</i>                                                           |                  |             |                          |             |
| - Tàu, thuyền, ca nô chở khách                                                    |                  |             |                          |             |
| - Phà máy chở khách                                                               |                  |             |                          |             |
| - Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường biển (ghi rõ .....)        |                  |             |                          |             |
| <i>b. Tàu chở hàng</i>                                                            |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng khô                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở container                                                               |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở dầu                                                                     |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khí hóa lỏng                                                            |                  |             |                          |             |
| - Tàu đa chức năng                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu khác (ghi rõ .....)                                                         |                  |             |                          |             |
| <b>II. Số lượng tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam của chủ sở hữu trong nước</b> |                  |             |                          |             |
| <b>Chia theo công dụng phương tiện</b>                                            |                  |             |                          |             |
| <i>a. Tàu chở khách</i>                                                           |                  |             |                          |             |
| - Tàu, thuyền, ca nô chở khách                                                    |                  |             |                          |             |
| - Phà máy chở khách                                                               |                  |             |                          |             |
| - Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường biển (ghi rõ .....)        |                  |             |                          |             |
| <i>b. Tàu chở hàng</i>                                                            |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng khô                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở container                                                               |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở dầu                                                                     |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khí hóa lỏng                                                            |                  |             |                          |             |
| - Tàu đa chức năng                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu khác (ghi rõ .....)                                                         |                  |             |                          |             |

| Tên chỉ tiêu                                                                       | Số lượng (chiếc) |             | Tổng trọng tải (ghế/tấn) |             |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                                                                    | Năm trước        | Năm báo cáo | Năm trước                | Năm báo cáo |
| <b>B. PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA</b>                                                 |                  |             |                          |             |
| <b>1. Chia theo hình thức sở hữu</b>                                               |                  |             |                          |             |
| - Nhà nước                                                                         |                  |             |                          |             |
| - Tập thể                                                                          |                  |             |                          |             |
| - Tư nhân                                                                          |                  |             |                          |             |
| <b>2. Chia theo công dụng phương tiện</b>                                          |                  |             |                          |             |
| <i>a. Tàu chở khách</i>                                                            |                  |             |                          |             |
| - Tàu, thuyền, ca nô chở khách                                                     |                  |             |                          |             |
| - Phà máy chở khách                                                                |                  |             |                          |             |
| - Các phương tiện có động cơ khác chở khách bằng đường thủy nội địa (ghi rõ .....) |                  |             |                          |             |
| <i>b. Tàu chở hàng</i>                                                             |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng khô                                                                 |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở container                                                                |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở dầu                                                                      |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khí hóa lỏng                                                             |                  |             |                          |             |
| - Tàu đa chức năng                                                                 |                  |             |                          |             |
| - Tàu khác (ghi rõ .....)                                                          |                  |             |                          |             |
| <b>3. Chia theo tỉnh/thành phố</b>                                                 |                  |             |                          |             |
| <i>(Theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>                                           |                  |             |                          |             |
| Hà Nội                                                                             |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở khách                                                                    |                  |             |                          |             |
| - Tàu chở hàng                                                                     |                  |             |                          |             |
| Hải Phòng                                                                          |                  |             |                          |             |
| ...                                                                                |                  |             |                          |             |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.

b) Số lượng phương tiện vận chuyển đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c) Trọng tải phương tiện chở khách được xác định bằng số ghế ngồi theo thiết kế, trọng tải phương tiện chở hàng được xác định bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

**Biểu số 48-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ TUYẾN BAY VÀ CHIỀU DÀI ĐƯỜNG BAY**

Năm ...

|                               | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra |         |
|-------------------------------|-------------|---------|---------|---------|
|                               |             |         | Nội địa | Quốc tế |
| A                             | B           | 1=2+3   | 2       | 3       |
| <b>1. Số lượng tuyến bay</b>  | đường bay   |         |         |         |
| Chia theo danh mục tuyến:     |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
| <b>2. Chiều dài đường bay</b> | km          |         |         |         |
| Chia theo danh mục tuyến:     |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
| ...                           |             |         |         |         |
|                               |             |         |         |         |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột A: ghi tên các chỉ tiêu và liệt kê các tuyến bay phát sinh trong kỳ báo cáo.

**Biểu số 49-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ KCHTGT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC THÔNG QUA HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG CỦA  
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**  
Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                                      | Đơn vị tính    | Năm trước |                      | Năm báo cáo |                      |
|------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------------------|-------------|----------------------|
|                                                      |                | Tổng số   | Trong đó:<br>quốc tế | Tổng số     | Trong đó:<br>quốc tế |
| A                                                    | B              | 1         | 2                    | 3           | 4                    |
| <b>1. Số lượng cảng hàng không, sân bay</b>          | cảng, sân bay  |           |                      |             |                      |
| <b>2. Năng lực thông qua</b>                         |                |           |                      |             |                      |
| <i>(Chia theo danh mục cảng hàng không, sân bay)</i> |                |           |                      |             |                      |
| <i>a. Hành khách</i>                                 | hành khách/năm |           |                      |             |                      |
| <i>b. Hàng hoá</i>                                   | tấn/năm        |           |                      |             |                      |
|                                                      |                |           |                      |             |                      |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Năng lực thông qua hiện có của cảng hàng không, sân bay là khả năng tiếp nhận hành khách, vận chuyển hàng hóa mà cảng hàng không, sân bay có thể đảm nhận trong một 1 năm, được xác định bằng năng lực thông qua cảng tại hồ sơ thiết kế, nghiệm thu công trình.

b) Năng lực thông qua hiện có năm trước được xác định tại thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.

c) Năng lực thông qua hiện có năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

d) Cột A. Mục 2: liệt kê năng lực hàng hóa và hành khách thông qua của tất cả các cảng hàng không, sân bay hiện có.

**Biểu số 50-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG TÀU BAY**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                                   | Số lượng (chiếc) |                         | Tổng công suất<br>(ghế, tấn trọng tải) |                         |
|---------------------------------------------------|------------------|-------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|                                                   | Tổng số          | Trong đó:<br>số đi thuê | Tổng số                                | Trong đó:<br>số đi thuê |
| A                                                 | 1                | 2                       | 3                                      | 4                       |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                    |                  |                         |                                        |                         |
| <b>I - Tàu bay chở khách</b>                      |                  |                         |                                        |                         |
| <i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i> |                  |                         |                                        |                         |
| Airbus                                            |                  |                         |                                        |                         |
| Boeing                                            |                  |                         |                                        |                         |
| ....                                              |                  |                         |                                        |                         |
| <b>II - Tàu bay chở hàng</b>                      |                  |                         |                                        |                         |
| <i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i> |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| <b>III - Tàu bay chuyên dùng</b>                  |                  |                         |                                        |                         |
| <i>(Tên từng loại tàu bay xếp theo vần a,b,c)</i> |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |
| ...                                               |                  |                         |                                        |                         |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

a) Công suất tàu bay chở khách tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế.

b) Công suất tàu bay chở hàng, tàu bay chuyên dùng tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.

**Biểu số 51-Q**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng cuối quý

**Đơn vị báo cáo:**  
 Vụ VT  
**Đơn vị tổng hợp:**  
 Vụ KHĐT

**DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**  
 Quý ...

|                                                                          | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện quý trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo | So với cùng kỳ (%)    |                                                 |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|
|                                                                          |             |              |                     |                           |                                       | Quý báo cáo năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước |
| A                                                                        | B           | 1            | 2                   | 3                         | 4                                     | 5                     | 6                                               |
| <b>A - Tổng doanh thu thuần</b>                                          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>                                    | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 1. Thu phục vụ hành khách                                                | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ                                       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên                                    | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh                                         | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga                                      | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo                                       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 7. Thu dịch vụ công ích khác                                             | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích                                       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| <b>II. Thu dịch vụ quản lý bay</b>                                       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 1. Thu điều hành bay                                                     | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 2. Thu khác ngoài công ích                                               | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| - Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| - Thu quảng cáo                                                          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| <b>B - Sản lượng dịch vụ</b>                                             |             |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 1. Hành khách qua cảng                                                   | hành khách  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 2. Hàng hóa qua cảng                                                     | tấn         |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 3. Cất/hạ cánh                                                           | lần/chuyến  |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 4. Số chuyến bay điều hành                                               | chuyến      |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |
| 5. Số km điều hành                                                       | 1000 km     |              |                     |                           |                                       |                       |                                                 |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 52-N**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:  
 Vụ VT  
Đơn vị tổng hợp:  
 Vụ KHĐT

**DOANH THU VÀ SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**  
 Năm ...

|                                                                          | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện năm | Thực hiện so với năm trước (%) |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|---------------|--------------------------------|
| A                                                                        | B           | 1            | 2             | 3                              |
| <b>A - Tổng doanh thu thuần</b>                                          | triệu đồng  |              |               |                                |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>                                    | triệu đồng  |              |               |                                |
| 1. Thu phục vụ hành khách                                                | triệu đồng  |              |               |                                |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ                                       | triệu đồng  |              |               |                                |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành                              | triệu đồng  |              |               |                                |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh                                         | triệu đồng  |              |               |                                |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga                                      | triệu đồng  |              |               |                                |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo                                       | triệu đồng  |              |               |                                |
| 7. Thu dịch vụ công ích khác                                             | triệu đồng  |              |               |                                |
| 8. Thu dịch vụ khác ngoài công ích                                       | triệu đồng  |              |               |                                |
| <b>II. Thu dịch vụ quản lý bay</b>                                       | triệu đồng  |              |               |                                |
| 1. Thu điều hành bay                                                     | triệu đồng  |              |               |                                |
| 2. Thu khác ngoài công ích                                               | triệu đồng  |              |               |                                |
| - Lắp đặt hệ thống điều hành, xây dựng công trình thông tin chuyên ngành | triệu đồng  |              |               |                                |
| - Thu quảng cáo                                                          | triệu đồng  |              |               |                                |
| <b>B - Sản lượng dịch vụ</b>                                             |             |              |               |                                |
| 1. Hành khách qua cảng                                                   | hành khách  |              |               |                                |
| 2. Hàng hóa qua cảng                                                     | tấn         |              |               |                                |
| 3. Cất/hạ cánh                                                           | lần/chuyến  |              |               |                                |
| 4. Số chuyến bay điều hành                                               | chuyến      |              |               |                                |
| 5. Số km điều hành                                                       | 1000 km     |              |               |                                |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 53-Q**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng cuối quý

Đơn vị báo cáo:  
 Vụ VT  
Đơn vị tổng hợp:  
 Vụ KHĐT

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ**  
**KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**  
 Quý ...

|                                             | Đơn vị tính | Kế hoạch năm | Thực hiện quý trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | So với cùng kỳ (%)    |                                                  |
|---------------------------------------------|-------------|--------------|---------------------|---------------------------|------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|
|                                             |             |              |                     |                           |                                          | Quý báo cáo năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo năm trước |
| A                                           | B           | 1            | 2                   | 3                         | 4                                        | 5                     | 6                                                |
| <b>A - Trị giá xuất khẩu</b>                | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>       | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 1. Thu phục vụ hành khách                   | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh            | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga         | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo          | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| <b>II. Thu điều hành bay</b>                | triệu đồng  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| <b>B - Sản lượng</b>                        |             |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 1. Cất/hạ cánh                              | lần/chuyến  |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 2. Số chuyến bay điều hành                  | chuyến      |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |
| 3. Số km điều hành                          | 1000 km     |              |                     |                           |                                          |                       |                                                  |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 54-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**TRỊ GIÁ VÀ SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI HÀNG KHÔNG**

Năm ...

|                                             | Đơn vị tính | Kế hoạch<br>năm | Thực hiện<br>năm | Thực hiện so<br>với năm trước<br>(%) |
|---------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|--------------------------------------|
| A                                           | B           | 1               | 2                | 3                                    |
| <b>A - Trị giá xuất khẩu</b>                | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| <b>I. Thu dịch vụ cảng hàng không</b>       | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 1. Thu phục vụ hành khách                   | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 2. Thu phục vụ hạ/cất cánh, sân đỗ          | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 3. Thu cho thuê trang thiết bị chuyên ngành | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 4. Thu dịch vụ soi chiếu an ninh            | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 5. Thu cho thuê mặt bằng tại nhà ga         | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| 6. Thu cho thuê mặt bằng quảng cáo          | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| <b>II. Thu điều hành bay</b>                | triệu đồng  |                 |                  |                                      |
| <b>B - Sản lượng</b>                        |             |                 |                  |                                      |
| 1. Cất/hạ cánh                              | lần/chuyến  |                 |                  |                                      |
| 2. Số chuyến bay điều hành                  | chuyến      |                 |                  |                                      |
| 3. Số km điều hành                          | 1000 km     |                 |                  |                                      |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 55-T**  
 Ngày nhận báo cáo:  
 Ngày 15 tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:  
 Vụ VT  
Đơn vị tổng hợp:  
 Vụ KHĐT

**THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**  
 Tháng ...

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                                          | Kế hoạch năm | Thực hiện tháng trước | Ước thực hiện tháng báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo | So với cùng kỳ (%)      |                                                   |
|----------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                          |              |                       |                             |                                         | Tháng báo cáo năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước |
| <b>A</b>                                                 | <b>1</b>     | <b>2</b>              | <b>3</b>                    | <b>4</b>                                | <b>5</b>                | <b>6</b>                                          |
| <b>Tổng trị giá</b>                                      |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| <b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>                         |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển                                 |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| <b>B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương</b> |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>             |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |
|                                                          |              |                       |                             |                                         |                         |                                                   |

Người lập báo cáo  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
 (Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

**Biểu số 56-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

Năm ...

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|                                              | Kế hoạch.<br>Năm | Thực hiện<br>năm | So với năm<br>trước (%) |
|----------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|
| A                                            | 1                | 2                | 3                       |
| <b>Tổng trị giá</b>                          |                  |                  |                         |
| <b>Chia theo loại dịch vụ</b>                |                  |                  |                         |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải              |                  |                  |                         |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển                     |                  |                  |                         |
| <b>Chia theo tỉnh/thành phố</b>              |                  |                  |                         |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |                  |                  |                         |
|                                              |                  |                  |                         |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.

**Biểu số 57-Q**  
**Ngày nhận báo cáo:**  
**Ngày 15 tháng cuối quý**

**Đơn vị báo cáo:**  
**Vụ VT**  
**Đơn vị tổng hợp:**  
**Vụ KHĐT**

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI**  
**Quý ...**

*Đơn vị tính: USD*

|                                              | Kế hoạch năm | Thực hiện quý trước | Ước thực hiện quý báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo | Thực hiện so với cùng kỳ (%) |                                                 |
|----------------------------------------------|--------------|---------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                              |              |                     |                           |                                         | Quý báo cáo năm trước        | Lũy kế từ đầu năm đến hết quý báo cáo năm trước |
| <b>A</b>                                     | <b>1</b>     | <b>2</b>            | <b>3</b>                  | <b>4</b>                                | <b>5</b>                     | <b>6</b>                                        |
| <b>Tổng trị giá</b>                          |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| <b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>             |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải              |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển                     |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| <b>B. Chia theo tỉnh/thành phố</b>           |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
| <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i> |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |
|                                              |              |                     |                           |                                         |                              |                                                 |

**Người lập báo cáo**  
**(Ký, ghi rõ họ tên)**

...., ngày      tháng      năm  
**(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)**

Ghi chú:

- a) Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.
- b) Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.
- c) Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.

**Biểu số 58-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

## TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU DỊCH VỤ HÀNG HẢI

Năm ...

*Đơn vị tính: USD*

|                                       | Kế hoạch năm | Thực hiện năm | So với năm trước (%) |
|---------------------------------------|--------------|---------------|----------------------|
| A                                     | 1            | 2             | 3                    |
| <b>Tổng trị giá</b>                   |              |               |                      |
| <b>A. Chia theo loại dịch vụ</b>      |              |               |                      |
| 1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải       |              |               |                      |
| (Chia theo nước đối tác)              |              |               |                      |
| ....                                  |              |               |                      |
| 2. Thu dịch vụ cảng biển              |              |               |                      |
| (Chia theo nước đối tác)              |              |               |                      |
| ...                                   |              |               |                      |
| <b>B. Chia theo tỉnh/thành phố</b>    |              |               |                      |
| (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính) |              |               |                      |
|                                       |              |               |                      |
|                                       |              |               |                      |
|                                       |              |               |                      |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu *Thu dịch vụ cảng biển* chỉ tổng hợp đối với các doanh nghiệp cảng do Bộ GTVT (Cục Hàng hải Việt Nam) quản lý.
- Thời điểm thống kê: là thời điểm dịch vụ được cung cấp cho tàu Việt Nam, tàu nước ngoài.
- Trị giá xuất khẩu được xác định theo giá thực tế theo các quy định của pháp luật, không tính: các giao dịch bao gồm cả hàng hóa và dịch vụ, trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng chủ yếu.
- Nước đối tác: là vùng nước/vùng lãnh thổ mà tàu nước ngoài mang cờ quốc tịch.

**Biểu số 59-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG ĐẦU MÁY, TOA XE ĐƯỜNG SẮT**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                                         | Đơn vị tính | Tổng số  |                | Trong đó: đang khai thác |                |
|---------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                                         |             | Số lượng | Tổng công suất | Số lượng                 | Tổng công suất |
| A                                                       | B           | 1        | 2              | 3                        | 4              |
| <b>I. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỎ ĐƯỜNG 1m000</b>           |             |          |                |                          |                |
| <b>1. Đầu máy Diesel</b>                                |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| - Đường sắt chuyên dùng                                 | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ ...)</b> |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| - Đường sắt chuyên dùng                                 | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>3. Toa xe chở khách</b>                              |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe giường nằm                                     | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe ghế ngồi                                       | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe khác: hành lý, căng tin ....                   | toa         |          |                |                          |                |
| <b>4. Toa xe hàng hóa</b>                               |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe có mui                                         | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe không mui                                      | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe mặt bằng                                       | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe chuyên dùng chở container                      | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Loại khác                                             | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| <b>II. PHƯƠNG TIỆN SỬ DỤNG KHỎ ĐƯỜNG 1m435</b>          |             |          |                |                          |                |
| <b>1. Đầu máy Diesel</b>                                |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| - Đường sắt chuyên dùng                                 | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>2. Phương tiện động lực chuyên dùng (ghi rõ ...)</b> |             |          |                |                          |                |
| - Đường sắt quốc gia                                    | chiếc - cv  |          |                |                          |                |

|                                       | Đơn vị tính | Tổng số  |                | Trong đó: đang khai thác |                |
|---------------------------------------|-------------|----------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                       |             | Số lượng | Tổng công suất | Số lượng                 | Tổng công suất |
| - Đường sắt chuyên dùng               | chiếc - cv  |          |                |                          |                |
| <b>3. Toa xe chở khách</b>            |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe giường nằm                   | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe ghế ngồi                     | toa - ghế   |          |                |                          |                |
| - Toa xe khác: hành lý, căng tin .... | toa         |          |                |                          |                |
| <b>4. Toa xe hàng hóa</b>             |             |          |                |                          |                |
| - Toa xe có mui                       | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe không mui                    | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe mặt bằng                     | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Toa xe chuyên dùng chở container    | toa - tấn   |          |                |                          |                |
| - Loại khác                           | toa - tấn   |          |                |                          |                |

Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày      tháng      năm  
(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

**Biểu số 60-N**

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 25 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Vụ VT

Đơn vị tổng hợp:

Vụ KHĐT

**SỐ LƯỢNG Ô TÔ ĐANG LƯU HÀNH**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

|                                        | Số lượng  |             | Tổng trọng tải (ghế/tấn) |             |
|----------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                        | Năm trước | Năm báo cáo | Năm trước                | Năm báo cáo |
| A                                      | 1         | 2           | 3                        | 4           |
| <b>Tổng số xe các loại</b>             |           |             |                          |             |
| <b>1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống</b>    |           |             |                          |             |
| <i>Trong đó: Xe taxi</i>               |           |             |                          |             |
| <b>2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)</b> |           |             |                          |             |
| - Từ 10 đến 25 chỗ                     |           |             |                          |             |
| - Từ 26 đến 46 chỗ                     |           |             |                          |             |
| - Trên 46 chỗ                          |           |             |                          |             |
| <b>3. Xe tải</b>                       |           |             |                          |             |
| - Tải trọng đến 2 tấn                  |           |             |                          |             |
| - Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn    |           |             |                          |             |
| - Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn   |           |             |                          |             |
| - Tải trọng trên 20 tấn                |           |             |                          |             |
| <b>4. Xe chuyên dùng và xe khác</b>    |           |             |                          |             |
|                                        |           |             |                          |             |

Người lập báo cáo

(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày tháng năm

(Thủ trưởng đơn vị ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- Số lượng ô tô đang lưu hành năm trước được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.
- Số lượng ô tô đang lưu hành năm báo cáo được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Trọng tải phương tiện chở khách được tính bằng số ghế ngồi theo thiết kế; trọng tải phương tiện chở hàng được tính bằng tấn trọng tải theo thiết kế.